

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Lê Thị Tuyết

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Đỗ Thị Bích Ngọc

HẢI PHÒNG – 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ
SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI
BIỂN VIỆT NAM**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

Sinh viên : Lê Thị Tuyết

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Đỗ Thị Bích Ngọc

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Lê Thị Tuyết

Mã SV: 120107

Lớp: QT1202N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TSCĐ và ĐTDH :	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn
TSLĐ và ĐTNH :	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn
VCD :	Vốn cố định
VLD :	Vốn lưu động
VCSH :	Vốn chủ sở hữu
NHH :	Nợ ngắn hạn
NDH :	Nợ dài hạn
KPT :	Khoản phải thu
LNST :	Lợi nhuận sau thuế
LNTT :	Lợi nhuận trước thuế
ĐTTCDH :	Đầu tư tài chính dài hạn
DPTC :	Dự phòng tài chính
TGHĐ :	Tỷ giá hối đoái
DT :	Doanh thu

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: NHỮNG LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP	2
1.1 Khái niệm, phân loại, tầm quan trọng của vốn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.....	2
1.1.1 Khái niệm vốn.....	2
1.1.2 Phân loại vốn.....	5
1.1.2.1 Căn cứ vào phương thức luân chuyển	5
1.1.2.2 Căn cứ vào phạm vi nguồn hình thành	6
1.1.2.3 Căn cứ vào nguồn hình thành vốn	7
1.1.2.4 Căn cứ vào thời gian huy động và sử dụng vốn	8
1.1.3 Tầm quan trọng của vốn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.	8
1.2 Hiệu quả sử dụng vốn và sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.	10
1.2.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn.....	10
1.2.2 Phương pháp phân tích	12
1.2.2.1 Phương pháp so sánh.....	12
1.2.2.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ.....	13
1.2.3 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.....	13
1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.....	14
1.3.1 Các nhân tố bên ngoài:	14
1.3.2 Các yếu tố bên trong doanh nghiệp:	16
1.4 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.....	17
1.4.1 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tổng vốn	17
1.4.2 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định	18
1.4.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	19
1.4.4 Các chỉ số về khả năng thanh toán	20

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM (VOSCO)	23
2.1 Giới thiệu chung về Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	23
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển.....	23
2.1.1.1 Các thông tin cơ bản về Công ty Vosco.....	23
2.1.1.2 Lịch sử phát triển của Công ty Vosco.....	24
2.1.2 Lĩnh vực kinh doanh của Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO). ...	25
2.1.3 Cơ cấu tổ chức Công ty Vosco.....	26
2.1.3.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức.....	27
2.1.3.2 Chức năng của các bộ phận trong cơ cấu tổ chức của Công ty.....	28
2.1.4 Những thuận lợi và khó khăn của công ty Vosco	37
2.1.4.1 Thuận lợi.....	37
2.1.4.2 Khó khăn.....	38
2.2. Khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong hai năm vừa qua 2010 – 2011.....	41
2.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam Vosco.	45
2.3.1 Phân tích chung về nguồn vốn của công ty.....	45
2.3.1.1 Kết cấu nguồn vốn của công ty	45
2.3.1.2 Phân tích tình hình sử dụng vốn của công ty	47
2.3.1.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của công ty	50
2.3.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định tại công ty	51
2.3.2.1 Tình hình quản lý và sử dụng vốn cố định.....	52
2.3.2.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	54
2.3.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động	56
2.3.3.1 Tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động của công ty.....	56
2.3.3.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	58
2.4 Một số chỉ tiêu tài chính của công ty	61
2.5 Kết luận chung về hiệu quả sử dụng vốn của công ty Vosco	63
2.5.1 Những kết quả đã đạt được tại công ty	64
2.5.2 Những hạn chế trong quá trình sử dụng vốn của công ty	64

CHƯƠNG III : MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM	66
3.1 Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam	66
3.2 Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam.	68
3.2.1 Biện pháp 1: Thanh lý tài tạo nguồn tiền để trả nợ	68
3.2.1.1 Cơ sở của biện pháp	68
3.2.1.2 Nội dung của biện pháp.....	70
3.2.1.3 Kết quả đạt được của biện pháp	71
3.2.2 Biện pháp 2: Giải pháp giảm lượng hàng tồn kho	72
3.2.2.1 Cơ sở của biện pháp	72
3.2.2.2 Nội dung của biện pháp.....	72
3.2.2.3 Đánh giá kết quả đạt được của biện pháp	73
KẾT LUẬN	75
DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO	76

LỜI MỞ ĐẦU

Để tiến hành bất cứ một hoạt động sản xuất kinh doanh nào, doanh nghiệp cũng phải có các yếu tố đầu vào như : tiền, lao động...nói cách khác đây là vốn của doanh nghiệp. Có vốn doanh nghiệp còn có thể đầu tư máy móc thiết bị, mở rộng qui mô sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Như vậy, vốn là điều kiện « cần » cho quá trình sản xuất kinh doanh và lưu thông hàng hoá, là tiền đề cần thiết trong việc hình thành và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và cũng là yếu tố quyết định dẫn đến sự thành bại của doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp luôn tìm các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn để đồng vốn đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất.

Đối với công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam việc sử dụng vốn đầu tư cho máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải luôn được đặt lên hàng đầu. Ngoài ra, công ty còn đầu tư mở rộng các dịch vụ gia tăng khác nên hiệu quả sử dụng vốn đang có xu hướng tăng dần. Tuy nhiên, qua thời gian thực tập tại công ty em cũng nhận thấy còn một số hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng vốn như : các khoản phải thu chưa hiệu quả và chi phí quản lý doanh nghiệp còn tương đối cao nên em đã quyết định chọn đề tài là : ‘ Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam’.

Ngoài phần mở đầu và kết luận , khoá luận được trình bày thành 3 chương :

Chương I : Những lý luận chung về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Chương II : Thực trạng sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam.

Chương III : Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam.

CHƯƠNG I:

NHỮNG LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Khái niệm, phân loại, tầm quan trọng của vốn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm vốn

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn tồn tại và phát triển được đều phải có nguồn tài chính đủ mạnh, đây là một trong những yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp có thể duy trì hoạt động của mình, có nhiều khái niệm về vốn:

- Vốn là một khối lượng tiền tệ nào đó được đưa vào lưu thông nhằm mục đích kiếm lời, tiền đó được sử dụng muôn hình muôn vẻ.
- Vốn là một trong những vận động cơ bản quyết định đến sự hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.
- Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình được đầu tư vào kinh doanh nhằm mục đích sinh lời.
- Vốn sản xuất kinh doanh là một quỹ tiền tệ đặc biệt, là tiềm lực về tài chính của doanh nghiệp.

Nhưng suy cho cùng là để mua sắm tư liệu sản xuất và trả công cho người lao động nhằm hoàn thành công việc sản xuất kinh doanh hay dịch vụ nào đó với mục đích là thu về số tiền lớn hơn ban đầu. Do đó, vốn mang lại giá trị thặng dư cho doanh nghiệp. Quan điểm này đã chỉ rõ mục đích của quản lý và sử dụng vốn, nhưng lại mang tính trừu tượng hạn chế về ý nghĩa đối với hạch toán và phát triển quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Theo nghĩa hẹp thì vốn là tiềm lực tài chính của mỗi cá nhân, mỗi doanh nghiệp, mỗi quốc gia.

Theo nghĩa rộng thì: Vốn bao gồm toàn bộ các yếu tố kinh tế được bố trí để sản xuất hàng hoá, dịch vụ như tài sản hữu hình, tài sản vô hình, các kiến thức kinh tế, kỹ thuật của doanh nghiệp được tích lũy, sự khéo léo về trình độ quản lý và tác nghiệp của các

cán bộ điều hành cùng đội ngũ cán bộ công nhân viên (CBCNV) trong doanh nghiệp, uy tín của doanh nghiệp. Quan điểm này có ý nghĩa quan trọng trong việc khai thác đầy đủ hiệu quả của vốn trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, việc xác định vốn theo quan điểm này rất khó khăn phức tạp nhất là khi nước ta trình độ quản lý kinh tế còn chưa cao và pháp luật chưa hoàn chỉnh.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, vốn được quan niệm là toàn bộ những giá trị ứng ra ban đầu vào các quá trình sản xuất tiếp theo của doanh nghiệp.

Khái niệm này không những chỉ ra vốn là một yếu tố đầu vào của sản xuất mà còn đề cập tới sự tham gia của vốn không chỉ bó hẹp trong một quá trình sản xuất riêng biệt, chia cắt mà trong toàn bộ mọi quá trình sản xuất liên tục trong suốt thời gian tồn tại của doanh nghiệp.

Như vậy, vốn là một yếu tố số một của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh nó đòi hỏi các doanh nghiệp phải quản lý và sử dụng có hiệu quả để bảo toàn và phát triển vốn, đảm bảo cho doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh. Vì vậy, các doanh nghiệp cần thiết phải nhận thức đầy đủ hơn về vốn cũng như những đặc trưng của vốn. Điều đó có ý nghĩa rất quan trọng đối với các doanh nghiệp vì chỉ khi nào doanh nghiệp hiểu rõ được tầm quan trọng và giá trị của đồng vốn thì doanh nghiệp mới có thể sử dụng nó một cách có hiệu quả cao.

Trên cơ sở phân tích các quan điểm về vốn ở trên, khái niệm cần thể hiện được các vấn đề sau đây:

- Nguồn gốc sâu xa của vốn kinh doanh là một bộ phận của thu nhập quốc dân để tái đầu tư để phân biệt với vốn đất đai, vốn nhân lực.
- Trong trạng thái của vốn kinh doanh tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh là tài sản vật chất (TSCĐ và tài sản dự trữ) và tài sản tài chính (tiền mặt gửi ngân hàng, các tín phiếu, các chứng khoán,...) là cơ sở để ra các biện pháp quản lý vốn kinh doanh của doanh nghiệp một cách có hiệu quả.
- Phải thể hiện được mục đích sử dụng vốn đó là tìm kiếm các lợi ích kinh tế, lợi ích xã hội mà vốn đem lại, vấn đề này sẽ định hướng cho quá trình quản lý kinh tế nói chung, quản lý vốn doanh nghiệp nói riêng.

Từ những vấn đề nói trên, có thể nói quan niệm về vốn là: phần thu nhập quốc dân dưới dạng tài sản vật chất và tài chính được cá nhân, các doanh nghiệp bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh nhằm mục đích tối đa hóa lợi ích.

Các đặc trưng cơ bản của vốn:

Để tiến hành sản xuất kinh doanh doanh nghiệp cần có tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động, quá trình sản xuất kinh doanh là quá trình kết hợp các yếu tố đó để tạo ra sản phẩm lao vụ, dịch vụ. Để tạo ra các yếu tố phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định ban đầu. Có vốn doanh nghiệp mới có thể tiến hành sản xuất kinh doanh, cũng như trả tiền lương cho lao động sản xuất, sau khi tiến hành tiêu thụ sản phẩm doanh nghiệp dành một phần doanh thu để bù đắp giá trị TSCĐ đã hao mòn, bù đắp chi phí vật tư đã tiêu hao và một phần để lập quỹ dự trữ cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh tiếp theo. Như vậy có thể thấy các tư liệu lao động và đối tượng lao động mà doanh nghiệp đầu tư mua sắm cho hoạt động sản xuất kinh doanh là hình thái biểu hiện vật chất của vốn sản xuất kinh doanh. Vốn bằng tiền là tiền tệ cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, vốn sản xuất kinh doanh mang đặc trưng cơ bản sau.

- Vốn phải đại diện cho một lượng tài sản nhất định có nghĩa là vốn được biểu hiện bằng giá trị TSHH và TSVH của doanh nghiệp.
- Vốn phải vận động sinh lời đạt được mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.
- Vốn phải được tích tụ tập trung đến một lượng nhất định mới có thể phát huy tác dụng để đầu tư vào sản xuất kinh doanh.
- Vốn có giá trị về mặt thời gian tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, vốn luôn biến động và chuyển hóa hình thái vật chất theo thời gian và theo công thức:

$$T - H - SX - H' - T'$$

- Vốn phải được gắn liền với chủ sở hữu nhất định và phải được quản lý chặt chẽ.
- Vốn phải được quan niệm như một hàng hóa đặc biệt có thể mua bán hoặc bán bản quyền sử dụng vốn trên thị trường tạo nên sự giao lưu sôi động trên thị trường vốn, thị trường tài chính. Như vậy vốn bắt đầu là hình thái tiền tệ chuyển sang hình thái vật tư hàng hóa là tư liệu lao động và đối tượng lao động trải qua quá trình sản xuất tạo ra sản

phẩm lao vụ hoặc dịch vụ vốn sang hình thái hóa sản phẩm. Khi tiêu thụ sản phẩm lao vụ dịch vụ xong vốn lại trở về hình thái tiền tệ. Do sự luân chuyển vốn không ngừng trong hoạt động sản xuất kinh doanh nên cùng một lúc vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thường tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông.

1.1.2 Phân loại vốn

1.1.2.1 Căn cứ vào phương thức luân chuyển

Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là một quá trình với các chu kỳ được lặp đi lặp lại, mỗi chu kỳ được chia làm nhiều giai đoạn từ chuẩn bị sản xuất, sản xuất, đến tiêu thụ sản phẩm. Trong mỗi giai đoạn của chu kỳ sản xuất kinh doanh, vốn được luân chuyển và tuần hoàn không ngừng trên cơ sở đó hình thành vốn cố định và vốn lưu động.

a. Vốn cố định

Vốn cố định của doanh nghiệp là lượng giá trị ứng trước vào TSCĐ hiện có và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp mà đặc điểm của nó là luân chuyển dần dần từng bộ phận giá trị vào sản phẩm mới cho tới khi TSCĐ hết thời hạn sử dụng thì vốn dài hạn hoàn thành một vòng luân chuyển (hoàn thành một vòng tuần hoàn).

TSCĐ và vốn dài hạn của doanh nghiệp có sự khác nhau ở chỗ: Khi bắt đầu hoạt động doanh nghiệp có vốn cố định giá trị bằng TSCĐ. Về sau, giá trị của vốn dài hạn thấp hơn giá trị nguyên thủy của TSCĐ do khoản khấu hao đã trích.

Trong quá trình luân chuyển, hình thái hiện vật của vốn cố định vẫn giữ nguyên (đối với TSCĐ) nhưng hình thái giá trị của nó lại thường qua hình thức khấu hao chuyển dần từng bộ phận thành quỹ khấu hao. Do đó, trong công tác quản lý vốn dài hạn phải đảm bảo hai yêu cầu: Một là đảm bảo cho TSCĐ của doanh nghiệp được toàn vẹn và nâng cao hiệu quả sử dụng của nó, hai là phải tính chính xác số trích lập quỹ khấu hao, đồng thời phân bổ và sử dụng quỹ này để bù đắp giá trị hao mòn, thực hiện tái sản xuất.

b. Vốn lưu động

Vốn lưu động của Doanh nghiệp là giá trị ứng trước về tài sản lưu động hiện có và đầu tư ngắn hạn của doanh nghiệp nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được thường xuyên liên tục.

Vốn lưu động là điều kiện vật chất không thể thiếu được của quá trình sản xuất kinh doanh. Do đặc điểm tuần hoàn của VLD trong cùng một lúc nó phân bổ trên khắp các giai đoạn luân chuyển và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Để tổ chức hợp lý, sự tuần hoàn của các tài sản tại doanh nghiệp, để quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục doanh nghiệp phải có đủ vốn để đầu tư vào các hình thái khác nhau làm cho các hình thức này có mức tồn tại hợp lý và đồng bộ.

Vốn lưu động là công cụ phản ánh và kiểm tra quá trình vận động của vật tư. Trong doanh nghiệp, sự vận động của vốn phản ánh sự vận động của vật tư. VLD nhiều hay ít phản ánh số lượng vật tư hàng hóa dự trữ ở các khâu nhiều hay ít. Mặt khác, vốn lưu động luân chuyển nhanh hay chậm phản ánh số lượng vật tư sử dụng có tiết kiệm hay không. Vì thế thông qua tình hình luân chuyển vốn lưu động có thể kiểm tra một cách toàn diện việc cung cấp, sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp.

1.1.2.2 Căn cứ vào phạm vi nguồn hình thành

a. Nguồn vốn bên trong nội bộ doanh nghiệp

Là nguồn vốn có thể huy động từ hoạt động của bản thân doanh nghiệp bao gồm : Khấu hao tài sản, lợi nhuận để lại, các khoản dự trữ, dự phòng, các khoản thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

b. Nguồn vốn hình thành từ bên ngoài doanh nghiệp.

Là nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động từ bên ngoài đáp ứng nhu cầu, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm :

- Nguồn vốn dùng từ các khoản vay nợ có kỳ hạn mà các ngân hàng hay tổ chức tín dụng cho doanh nghiệp vay và có nghĩa vụ hoàn trả các khoản tiền vay nợ theo đúng kỳ hạn quy định.
- Nguồn vốn liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp gồm nguồn vốn vay có được do doanh nghiệp liên doanh liên kết từ các doanh nghiệp để phục vụ cho việc mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Nguồn vốn huy động từ thị trường vốn thông qua việc phát hành trái phiếu, cổ phiếu. Việc phát hành những chứng khoán có giá trị này cho phép các doanh nghiệp có thể thu hút số tiền rộng rãi, nhàn rỗi trong xã hội để phục vụ cho huy động vốn dài hạn của doanh nghiệp

Huy động vốn từ bên ngoài tạo cho doanh nghiệp có cơ cấu tổ chức linh hoạt. Do doanh nghiệp phải trả một khoản chi phản ánh sử dụng vốn nên doanh nghiệp phải cố gắng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Chính vì thế, doanh nghiệp có thể vay vốn từ bên ngoài để làm tăng nội lực vốn bên trong.

1.1.2.3 Căn cứ vào nguồn hình thành vốn

Căn cứ vào các nguồn hình thành, vốn được chia thành: Vốn chủ sở hữu, vốn vay :

a. Vốn chủ sở hữu:

Là số tiền vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư đóng góp, số vốn này không phải là một khoản nợ, doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, không phải trả lãi suất. Vốn chủ sở hữu được xác định là phần còn lại trong tài sản của doanh nghiệp sau khi trừ đi toàn bộ nợ phải trả theo loại hình doanh nghiệp. VCSH được hình thành theo các khoản khác nhau, thông thường nguồn vốn này bao gồm:

+ Vốn góp : là số vốn đóng góp của các thành viên tham gia thành lập doanh nghiệp sử dụng vào mục đích kinh doanh. Đối với các công ty liên doanh thì cần vốn góp của các đối tác liên doanh, số vốn này có thể bổ sung hoặc rút bớt trong quá trình sản xuất kinh doanh.

+ Lãi chưa phân phối : là số vốn có từ nguồn gốc lợi nhuận, là phần chênh lệch giữa một bên là doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, từ hoạt động tài chính và từ hoạt động bất thường khác và một bên là chi phí. Số lãi này trong khi chưa phân phối cho các chủ đầu tư, trích quỹ thì được sử dụng trong kinh doanh.

b. Vốn vay:

Là khoản vốn đầu tư ngoài vốn pháp định được hình thành từ nguồn vốn đi vay, đi chiếm dụng từ cá đơn vị cá nhân, sau một thời gian nhất định doanh nghiệp phải hoàn trả cho người cho vay cả gốc lẫn lãi. Vốn vay có thể sử dụng hai nguồn chính đó là : vay của các tổ chức tài chính và phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Doanh nghiệp càng sử dụng nhiều vốn vay thì mức độ rủi ro càng cao. Nhưng để phục vụ sản xuất kinh doanh thì đây là một nguồn vốn huy động lớn tùy thuộc vào khả năng thế chấp, tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông thường, một doanh nghiệp phải phối hợp hai nguồn vốn trên để đảm bảo cho nhu cầu vốn kinh doanh của mình. Việc kết hợp hợp lý hai nguồn vốn này phụ thuộc vào ngành mà doanh nghiệp hoạt động cũng như quyết định của người quản lý trên cơ sở xem xét tình hình chung của nền kinh tế cũng như tình hình thực tế tại doanh nghiệp.

1.1.2.4 Căn cứ vào thời gian huy động và sử dụng vốn

Căn cứ vào thời gian huy động và sử dụng vốn, người ta chia vốn thành nguồn vốn thường xuyên, nguồn vốn tạm thời:

a. Nguồn vốn thường xuyên

Đây là nguồn vốn mang tính ổn định và lâu dài mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đầu tư vào tài sản dài hạn và một bộ phận tài sản ngắn hạn tối thiểu cần thiết cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn vay dài hạn của doanh nghiệp.

b. Nguồn vốn tạm thời

Đây là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đáp ứng tạm thời, bất thường phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này thường gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản chiếm dụng của bạn hàng. Cách phân loại này còn giúp cho doanh nghiệp lập kế hoạch tài chính, hình thành nên những dự định về nguồn vốn trong tương lai trên cơ sở xác định về quy mô số lượng vốn cần thiết, lựa chọn nguồn vốn và quy mô thích hợp cho từng nguồn vốn đó, khai thác những nguồn tài chính tiềm tàng, tổ chức sử dụng vốn có hiệu quả cao.

1.1.3 Tầm quan trọng của vốn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường, mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hóa, do vậy bất kỳ một quá trình sản xuất kinh doanh nào dù bất cứ ở cấp độ nào, doanh nghiệp hay

quốc gia luôn cần một lượng vốn nhất định dưới dạng tiền tệ, tài nguyên đã được khai thác, bán quyền phát...

Vốn có vai trò rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn là điều kiện tiền đề quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vốn là cơ sở xác lập địa vị pháp lý của doanh nghiệp, vốn đảm bảo cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo mục tiêu đã định.

- Về mặt pháp lý:

Mỗi doanh nghiệp khi muốn tiến hành thành lập thì điều kiện đầu tiên của doanh nghiệp đó phải có một lượng vốn nhất định, lượng vốn đó tối thiểu phải bằng lượng vốn pháp định (lượng vốn tối thiểu mà pháp luật quy định cho từng loại hình doanh nghiệp). Khi đó, địa vị pháp lý của pháp lý mới được xác lập. Ngược lại, việc thành lập không thực hiện được. Trường hợp trong quá trình sản xuất kinh doanh vốn của doanh nghiệp không đạt được điều kiện mà pháp luật qui định, doanh nghiệp sẽ bị tuyên bố chấm dứt hoạt động như phá sản, giải thể, sáp nhập... Như vậy, vốn có thể được xem là một trong những cơ sở quyết định quan trọng nhất để đảm bảo sự tồn tại tư cách pháp nhân của một doanh nghiệp trước pháp luật.

- Về kinh tế:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh vốn là một trong những yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của từng doanh nghiệp. Vốn không những đảm bảo khả năng mua sắm máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh mà còn đảm bảo cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra thường xuyên liên tục.

Vốn là yếu tố quan trọng quyết định đến năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xác lập vị thế của doanh nghiệp trên thương trường. Điều này càng thể hiện rõ trong nền kinh tế thị trường hiện nay với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến máy móc thiết bị, đầu tư hiện đại hóa công nghệ... Tất cả những yếu tố này muốn đạt được thì đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng vốn đủ lớn.

Vốn là yếu tố quan trọng quyết định đến việc mở rộng phạm vi hoạt động của doanh nghiệp. Để có thể tiến hành sản xuất mở rộng thì sau một chu kỳ kinh doanh, vốn của doanh nghiệp phải sinh lời tức là hoạt động kinh doanh phải có lãi, đảm bảo vốn của doanh nghiệp tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

Nhận thức được vai trò quan trọng của vốn thì như vậy doanh nghiệp mới có thể sử dụng vốn tiết kiệm, có hiệu quả và luôn tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Đối với các doanh nghiệp nước ta hiện nay thì vai trò của vốn kinh doanh ngày càng quan trọng trong ba yếu tố cơ bản của sản xuất kinh doanh, đó là: vốn, lao động, kỹ thuật công nghệ. Đối với vấn đề lao động, nước ta có nguồn lao động dồi dào, chỉ thiếu lao động có trình độ tay nghề cao. Tuy nhiên, vấn đề này có thể khắc phục được, khoa học công nghệ cũng có thể khắc phục được khi có nguồn vốn để mua sắm máy móc, thiết bị sản xuất hiện đại.

Do vậy, yếu tố cơ bản quyết định thành công của doanh nghiệp là thu hút, quản lý và sử dụng vốn một cách hiệu quả và luôn tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ở mọi thời điểm trong sản xuất kinh doanh.

Đối với nền kinh tế quốc dân, vốn là điều kiện để nhà nước nâng cấp và mở rộng cơ sở hạ tầng, mở rộng đầu tư, phát triển phúc lợi xã hội, ổn định chính sách vĩ mô, đảm bảo ổn định chính trị và phát triển tăng trưởng kinh tế.

1.2 Hiệu quả sử dụng vốn và sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

1.2.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn

Hiệu quả sử dụng vốn là một khái niệm luôn được đề cập trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp luôn hướng tới hiệu quả kinh tế, chính phủ nỗ lực đạt hiệu quả kinh tế xã hội.

Sử dụng vốn có hiệu quả là điều kiện để doanh nghiệp đảm bảo đạt được lợi ích của các nhà đầu tư, của người lao động, của nhà nước về thu nhập và đảm bảo sự tồn tại và phát triển của bản thân doanh nghiệp. Hơn nữa, đó cũng chính là cơ sở để doanh nghiệp

có thể huy động vốn được dễ dàng trên thị trường tài chính nhằm mở rộng sản xuất, phát triển kinh doanh.

Vì vậy, việc làm rõ bản chất và tiêu chuẩn về hiệu quả sử dụng vốn đối với doanh nghiệp là sự cần thiết khách quan để thống nhất về mặt nhận thức và quan điểm đánh giá trong điều kiện hiện nay của các doanh nghiệp ở nước ta. Đồng thời, việc này cũng góp phần giải quyết được các vấn đề đánh giá chất lượng kinh doanh của doanh nghiệp, xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp, sắp xếp lại doanh nghiệp, đổi mới cơ chế quản lý và cơ chế kinh tế của doanh nghiệp...

Hiệu quả sử dụng vốn thường bị hiểu lầm là hiệu quả kinh doanh nhưng thực chất nó chỉ là một mặt của hiệu quả kinh doanh, song là mặt quan trọng nhất. Nói đến hiệu quả kinh doanh có thể có một trong các yếu tố của nó không đạt hiệu quả. Còn nói đến hiệu quả sử dụng vốn không thể nói đã sử dụng có kết quả nhưng lại bị lỗ, tức là tính hiệu quả sử dụng vốn thể hiện trên hai mặt, bảo toàn vốn là tạo ra được kết quả theo mục tiêu trong kinh doanh, trong đó đặc biệt là sức sinh lời của đồng vốn.

Kết quả lợi ích tạo ra do sử dụng vốn phải thỏa mãn hai yêu cầu: Đáp ứng được lợi ích của doanh nghiệp, lợi ích của các nhà đầu tư ở mức độ mong muốn cao nhất đồng thời nâng cao được lợi ích của nền kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, bất kì một doanh nghiệp nào hoạt động kinh doanh mang lại nhiều lợi nhuận cho mình, nhưng lại làm tổn hại đến lợi ích chung của nền kinh tế xã hội sẽ không được phép hoạt động. Ngược lại, nếu doanh nghiệp đó hoạt động đem lại lợi ích cho nền kinh tế, còn bản thân bị lỗ vốn sẽ làm cho doanh nghiệp đó phá sản. Như vậy kết quả tạo ra do việc sử dụng vốn phải là kết quả phù hợp với lợi ích của doanh nghiệp và lợi ích của nền kinh tế xã hội.

Vậy, hiệu quả sử dụng vốn chỉ là biểu hiện một mặt về hiệu quả kinh doanh, là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ năng lực khai thác và sử dụng vốn, tài sản vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa chi phí.

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn làm cho nguồn vốn sinh lời tối đa nhằm mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là tối đa hóa giá trị tài sản sở hữu. Hiệu quả sử dụng

vốn được lượng hóa thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn. Nó phản ánh quan hệ giữa đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất kinh doanh thông qua thước đo tiền tệ hay cụ thể là mối quan hệ tương quan giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, kết quả thu được càng cao so với chi phí bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Do đó, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện để doanh nghiệp phát triển vững mạnh. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải khai thác nguồn lực, một cách triệt để nghĩa là không để vốn nhàn rỗi mà không sử dụng, không sinh lời.
- Phải sử dụng vốn một cách hợp lý, tiết kiệm.
- Phải quản lý vốn một cách chặt chẽ, nghĩa là không để vốn ứ đọng, sử dụng vốn sai mục đích, không để vốn bị thất thoát do buông lỏng quản lý.

Ngoài ra, doanh nghiệp phải luôn phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có những biện pháp khắc phục hạn chế và phát huy những ưu điểm của doanh nghiệp trong quá trình quản lý và sử dụng vốn.

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh có thể tiến hành theo ba nội dung: Phân tích hiệu quả sử dụng ngắn hạn và vốn dài hạn, hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung.

1.2.2 Phương pháp phân tích

1.2.2.1 Phương pháp so sánh

Để áp dụng phương pháp so sánh cần phải đảm bảo các điều kiện so sánh được của các chỉ tiêu tài chính(thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính...) và theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh. Gốc so sánh được chọn là gốc về thời gian hoặc không gian, kỳ phân tích được chọn là kỳ báo cáo hoặc kế hoạch, giá trị so sánh có thể lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân, nội dung so sánh bao gồm:

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính doanh nghiệp. Đánh giá sự tăng trưởng hay thụt lùi trong hoạt động kinh doanh để có biện pháp khắc phục trong thời gian tới.

- So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.
- So sánh giữa số hiệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình của ngành, của các doanh nghiệp khác để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp mình tốt hay xấu, được hay chưa được.
- So sánh theo chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều chu kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

1.2.2.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính. Về nguyên tắc phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân tích thành các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn và nguồn vốn, nhóm tỷ lệ về năng lực hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính, trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo giác độ phân tích, người phân tích lựa chọn những nhóm chỉ tiêu khác nhau. Để phục vụ cho việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp người ta thường dùng một số các chỉ tiêu mà ta sẽ trình bày cụ thể trong phần sau.

1.2.3 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo an toàn vốn cho doanh nghiệp. Hoạt động trong cơ chế thị trường đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải luôn đề cao tính an toàn, đặc biệt là an toàn tổ chức mình. Đây là vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Việc sử dụng vốn hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động vốn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đảm bảo, doanh nghiệp có đủ điều tiềm lực để khắc phục những khó khăn rủi ro trong kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh. Để đáp ứng yêu cầu cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm...doanh nghiệp phải có vốn. Trong khi đó vốn kinh doanh của doanh nghiệp chỉ có hạn. Vì vậy, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là rất cần thiết.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp cho doanh nghiệp đạt được mục tiêu phát triển giá trị tài sản của chủ sở hữu và các mục tiêu khác của doanh nghiệp như vậy nâng cao được uy tín sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống của người lao động. Khi hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận thì doanh nghiệp có thể mở rộng qui mô sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động và thu nhập của người lao động tăng lên. Điều đó giúp cho năng suất lao động của doanh nghiệp càng cao tạo sự phát triển cho doanh nghiệp và các ngành liên quan, đồng thời làm tăng các khoản đóng góp cho nhà nước.

Thông thường, các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn và vốn dài hạn được xác định khác, cách so sánh cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh như doanh thu, lợi nhuận..với số vốn ngắn hạn và dài hạn để đạt được kết quả đó. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh cao nhất khi bỏ vốn vào kinh doanh ít nhưng thu được kết quả cao nhất. Nâng cao hiệu sử dụng vốn nghĩa là đi tìm biện pháp làm cho chi phí về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh ít nhất mà đem lại kết quả cuối cùng cao nhất.

Như vậy, việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là yêu cầu tất yếu đối với doanh nghiệp. Nó không những góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp mở rộng qui mô sản xuất, mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp mà còn góp phần vào việc tăng trưởng kinh tế xã hội. Do đó, các doanh nghiệp phải luôn tìm ra biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp chịu tác động của rất nhiều yếu tố khác nhau. Để có cái nhìn tổng quát ta xem xét lần lượt các yếu tố của môi trường bên ngoài và môi trường bên trong doanh nghiệp.

1.3.1 Các nhân tố bên ngoài:

a. Môi trường pháp lý:

Nền kinh tế thị trường ở nước ta có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, do đó các doanh nghiệp hoạt động vừa bị chi phối bởi các quy luật của thị trường vừa chịu sự tác động của cơ chế quản lý của nhà nước. Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nói chung chịu ảnh hưởng rất lớn của môi trường pháp lý.

Trước hết là quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp. Đây là căn cứ quan trọng để giải quyết kịp thời những vướng mắc về cơ chế quản lý tài chính nảy sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đồng thời nó cũng là tiền đề để thực hiện nguyên tắc hạch toán kinh doanh của doanh nghiệp. Rõ ràng với một cơ chế quản lý tài chính chặt chẽ, có khoa học, hợp quy luật thì việc quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp sẽ đạt kết quả cao, hạn chế được sự thất thoát.

Bên cạnh đó nhà nước thường tác động vào nền kinh tế thông qua hệ thống các chính sách, đó là công cụ hữu hiệu của nhà nước để điều tiết nền kinh tế. Các chính sách kinh tế chủ yếu là chính sách tài chính, tiền tệ. Nhà nước sử dụng các chính sách này để thúc đẩy hoặc kìm hãm một thành phần kinh tế, một ngành kinh tế hay một lĩnh vực nào đó. Một doanh nghiệp hoạt động trong một lĩnh vực mà được nhà nước hỗ trợ hoặc có được các chính sách thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh của mình thì hiệu quả hoạt động của nó sẽ cao hơn việc đầu tư vốn có khả năng thu lợi nhuận cao hơn.

b. Các yếu tố của thị trường:

Có thể dễ dàng nhận thấy rằng những cơ hội thách thức trên thị trường sẽ tác động lớn đến sự thành bại của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ít có đối thủ cạnh tranh hoặc có ưu thế vượt trội so với đối thủ cạnh tranh thì khả năng thu lợi nhuận lớn của doanh nghiệp đó là lớn. Điều này thể hiện rất rõ trong các doanh nghiệp hoạt động trong ngành độc quyền của nhà nước. Ngược lại với những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ít có cơ hội phát triển và gặp sự cạnh tranh gay gắt của đối thủ cạnh tranh thì hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp đó sẽ thấp. Môi trường cạnh tranh không chỉ tác động đến hiệu quả của doanh nghiệp trong hiện tại mà còn trong tương lai. Bởi vì nếu doanh nghiệp có được thắng lợi ban đầu trong cuộc cạnh tranh thì hơn sẽ tạo được ưu thế về vốn, về uy tín, từ đó làm tăng khả năng cạnh tranh trong tương lai.

1.3.2 Các yếu tố bên trong doanh nghiệp:

a. Khả năng quản lý của doanh nghiệp:

Đây là yếu tố tác động mạnh nhất đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Trong một môi trường ổn định thì có lẽ đây là yếu tố quyết định đến sự thành bại của doanh nghiệp. Quản lý trong doanh nghiệp bao gồm quản lý tài chính và các hoạt động quản lý khác.

Trình độ quản lý vốn thể hiện ở việc xác định cơ cấu vốn, lựa chọn nguồn cung ứng vốn, lập kế hoạch sử dụng và kiểm soát sự vận động của luồng vốn. Chất lượng của tất cả những hoạt động này đều ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn. Với một cơ cấu vốn hợp lý, chi phí vốn thấp, dự toán vốn chính xác thì chắc chắn hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp đó sẽ cao.

Bên cạnh công tác quản lý tài chính, chất lượng của hoạt động quản lý các lĩnh vực khác cũng ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn. Chẳng hạn như là chiến lược kinh doanh, chính sách quản lý lao động, quan hệ đối ngoại.

b. Ngành nghề kinh doanh:

Một doanh nghiệp khi thành lập phải xác định trước cho mình một loại ngành nghề kinh doanh nhất định. Những ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh có ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Để lựa chọn được loại hình kinh doanh thích hợp đòi hỏi doanh nghiệp phải tiến hành nghiên cứu phân tích môi trường, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của mình. Với những lĩnh vực kinh doanh rủi ro thấp, lợi nhuận cao, ít có doanh nghiệp có khả năng tham gia hoặc lĩnh vực đó được sự bảo hộ của nhà nước, thì hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đó có khả năng cao hơn. Trong quá trình hoạt động, sự năng động sáng tạo của các doanh nghiệp trong việc lựa chọn sản phẩm, chuyển hướng sản xuất, đổi mới cải tiến sản phẩm cũng có thể làm tăng hiệu quả sử dụng vốn. Nếu doanh nghiệp biết đầu tư vốn vào việc nghiên cứu thiết kế sản phẩm mới phù hợp với thị hiếu hoặc là đầu tư vào những lĩnh vực kinh doanh béo bở thì sẽ có khả năng thu lãi lớn.

c. Trình độ khoa học công nghệ và đội ngũ lao động trong doanh nghiệp:

Khoa học công nghệ và đội ngũ lao động là những yếu tố quyết định đến sản phẩm của doanh nghiệp nó tạo ra sản phẩm và những tính năng ,đặc điểm của sản phẩm. Có thể nói những yếu tố này quyết định kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Sử dụng vốn là để mua sắm máy móc thiết bị và thuê nhân công để sản xuất đầu ra. Công nghệ hiện đại đội ngũ lao động có tay nghề cao thì sẽ làm việc với năng suất cao chất lượng sản phẩm tốt, giá thành hạ và doanh nghiệp có khả năng thu lợi nhuận cao. Tuy nhiên để có được dây chuyền thiết bị hiện đại thì doanh nghiệp phải đầu tư vốn lớn. Do đó doanh nghiệp phải tính toán lựa chọn công nghệ phù hợp với chi phí hợp lý để làm tăng hiệu quả sử dụng vốn. Trong điều kiện cạnh tranh doanh nghiệp cần chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ để tạo sức cạnh tranh cho sản phẩm của mình.

d. Qui mô vốn của doanh nghiệp:

Trong cơ chế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải năng động có khả năng tìm ra cho mình những hướng đi thích hợp. Muốn vậy doanh nghiệp phải có nguồn vốn lớn để đáp ứng nhu cầu về chi phí cho việc thay đổi công nghệ, chi phí nghiên cứu. Với nguồn vốn lớn doanh nghiệp có thể tận dụng được những cơ hội kinh doanh mới, đầu tư vào những lĩnh vực có lợi nhuận cao và tạo được ưu thế trên thị trường.

1.4 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

1.4.1 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tổng vốn

a. Vòng quay tổng vốn : Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn}}$$

b. Doanh lợi tổng vốn (ROA) : Tỷ suất này là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Nó phản ánh cứ một đồng vốn bỏ ra thì sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận (trước thuế hoặc sau thuế). Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng sinh lợi của doanh nghiệp càng cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

c. Doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) : Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các doanh nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (VCSH) là chỉ tiêu dùng để đánh giá mục tiêu đó và cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu tham gia vào kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

$$\text{Doanh lợi vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{VCSH bình quân}}$$

1.4.2 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

Hiệu quả sử dụng vốn cố định (VCD) : Như ta biết nguồn vốn dùng để đầu tư cho tài sản cố định (TSCĐ) và tài sản lưu động (TSLĐ)..do đó nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng vốn mà còn chú trọng tới hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành vốn của doanh nghiệp. Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định trong các doanh nghiệp có thể sử dụng các chỉ tiêu sau :

➤ **Hiệu suất sử dụng TSCĐ :** chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng TSCĐ bình quân trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn càng chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSCĐ đã tăng lên và ngược lại.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân}}$$

➤ **Sức sinh lợi của TSCĐ :** Chỉ tiêu này cho biết trung bình 1 đồng TSCĐ trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng TSCĐ càng hiệu quả và ngược lại.

$$\text{Sức sinh lợi của TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân}}$$

➤ **Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ :** Chỉ tiêu này phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa giá trị còn lại của từng nhóm loại TSCĐ trong tổng tài giá trị TSCĐ của doanh nghiệp ở thời điểm đánh giá. Chỉ tiêu này giúp cho doanh nghiệp đánh giá mức độ hợp lý trong cơ cấu TSCĐ được trang bị ở doanh nghiệp. Tỷ suất này càng lớn thể hiện mức độ đầu tư vào TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng càng cao.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

➤ **Hiệu quả sử dụng VCD** : chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng VCD bình quân tham gia vào sản xuất kinh doanh trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

$$\text{Hiệu quả sử dụng VCD} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCD bình quân}}$$

➤ **Hiệu suất sử dụng VCD** : Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng VCD có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ.

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCD bình quân}}$$

➤ **Hệ số đảm nhiệm VCD (hay còn gọi là hàm lượng VCD)** : chỉ số này cho ta biết để có một đơn vị doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đơn vị VLD. Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng VCD càng cao, số VCD tiết kiệm được càng nhiều và ngược lại.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VCD} = \frac{\text{VCD bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

1.4.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nếu xác định đúng nhu cầu vốn lưu động sẽ đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được liên tục, tiết kiệm và hiệu quả kinh tế cao. Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động doanh nghiệp có thể sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu sau đây :

➤ **Số vòng quay VLD** : vòng quay VLD phản ánh trong kỳ VLD quay được bao nhiêu vòng. Công thức được xác định như sau :

$$\text{Vòng quay V\LD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{V\LD bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng V\LD tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng vốn doanh thu thuần. Vòng quay của V\LD càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng V\LD càng cao. Muốn làm được điều này cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

➤ **Số ngày một vòng quay V\LD** : Phản ánh trung bình một vòng quay V\LD hết bao nhiêu ngày.

$$\text{Số ngày một vòng quay V\LD} = \frac{360}{\text{Số vòng quay V\LD}}$$

➤ **Hệ số đảm nhiệm V\LD** : chỉ số này cho ta biết để có một đơn vị doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đơn vị V\LD. Trị số này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng V\LD càng cao, số V\LD tiết kiệm được càng nhiều và ngược lại.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm V\LD} = \frac{\text{V\LD bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

➤ **Hiệu quả sử dụng V\LD** : chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng V\LD bình quân tham gia vào sản xuất kinh doanh trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

$$\text{Hiệu quả sử dụng V\LD} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{V\LD bình quân}}$$

1.4.4 Các chỉ số về khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán phản ánh tình trạng tài chính của doanh nghiệp tốt hay xấu và ảnh hưởng như thế nào đến tình hình thanh toán. Các chỉ số này cho biết hiện doanh nghiệp có đủ khả năng trả các món nợ tới hạn không nên được rất nhiều người quan tâm như các nhà đầu tư, người cho vay, người cung cấp nguyên vật liệu...

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (NNH)

Khả năng thanh toán hiện thời : Hệ số thanh toán hiện thời là mối quan hệ giữa TSLĐ và các khoản NNH. Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của TSCĐ và ĐTNH với khoản NNH. NNH là một khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải

dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển thành tiền trong một thời gian một năm.

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời (H1)} = \frac{\text{TSLĐ và ĐTNH}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- Nếu $H_1 = 2$ tức là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn.
- Nếu $H_1 > 2$ tức là khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp là dư thừa đôi lúc là ứ đọng làm cho giảm hiệu quả kinh doanh.
- Nếu $H_1 < 2$ tức là khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp chưa cao.

Tuy nhiên, để kết luận hệ số này tốt hay xấu còn phụ thuộc vào lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

Khả năng thanh toán nhanh : Các TSLĐ trước khi thanh toán cho phù hợp chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong TSLĐ hiện có thì vật tư hàng hoá tồn kho (các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa kể chuyển đổi thành tiền mặt. do đó có khả năng thanh toán kém nhất. Do đó, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hoá.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh (H2)} = \frac{\text{TSLĐ và ĐTNH} - \text{HTK}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- Nếu $H_2 = 1$ tức là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán nhanh.
- Nếu $H_2 < 1$ tức là doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.
- Nếu $H_2 > 1$ tức là doanh nghiệp đang ứ đọng vốn, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

➤ **Khả năng thanh toán nợ dài hạn (NDH)**

❖ *Hệ số thanh toán nợ dài hạn* : nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên một năm. Số dư nợ dài hạn thể hiện số nợ dài hạn mà doanh nghiệp còn phải trả cho chủ nợ. Nguồn để trả nợ dài hạn chính là TSCĐ được hình thành bằng vốn vay với số dư nợ dài hạn để xác định khả năng thanh toán nợ dài hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán NDH (H}_3\text{)} = \frac{\text{TSCĐ và ĐTDH}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

- Nếu $H_3 > 1$ tức là khả năng thanh toán NDH của doanh nghiệp tốt, do các khoản NDH của doanh nghiệp luôn được đảm bảo bằng TSCĐ của doanh nghiệp.

- Nếu $H_3 < 1$ tức là khả năng thanh toán NDH của doanh nghiệp chưa tốt.

❖ *Khả năng thanh toán lãi vay*: Lãi vay là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi trừ đi chi phí quản lý kinh doanh và chi phí bán hàng. Hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu. Có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lãi thuần TT} + \text{Lãi vay phải trả}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

1.4.5 Nhóm hệ số về cơ cấu tài chính

Hệ số nợ: chỉ số này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Hệ số nợ càng cao chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính càng kém.

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ}$$

Tỷ suất tài trợ (Hệ số vốn chủ): Tỷ suất tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng vốn của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM (VOSCO)

2.1 Giới thiệu chung về Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

2.1.1.1 Các thông tin cơ bản về Công ty Vosco

Tên Công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
Tên giao dịch đối ngoại:	VIET NAM OCEAN SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
Tên giao dịch viết tắt:	VOSCO
Trụ sở chính:	Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
Điện thoại:	(84 – 31) 3731 090
Fax:	(84 – 31) 3731 007
Website:	www.vosco.vn
Logo:	

Giấy CNĐKKD: số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01/01/2008, thay đổi lần 6 ngày 22/04/2009.

Vốn điều lệ đăng ký: 1.400.000.000.000 đồng (*Một ngàn bốn trăm tỷ đồng*)

Hình ảnh trụ sở chính của công ty



2.1.1.2 Lịch sử phát triển của Công ty Vosco

Công ty Vận tải biển Việt Nam, tiền thân của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam được thành lập ngày 1/7/1970 theo Quyết định của Bộ Giao thông Vận tải trên cơ sở hợp nhất ba đội tàu Giải Phóng, Tự lực, Quyết Thắng và một xưởng vật tư. Đến tháng 3 năm 1975, Bộ Giao thông Vận tải quyết định tách một bộ phận lớn phương tiện và lao động của Công ty để thành lập Công ty Vận tải ven biển (Vietcoship là Vinaship sau này) với nhiệm vụ chủ yếu là tổ chức vận tải trên các tuyến trong nước. Cũng từ đây Công ty Vận tải biển Việt Nam (VOSCO – trực thuộc Cục Đường biển, nay là Cục Hàng hải Việt Nam) chỉ còn tập trung làm một nhiệm vụ là tổ chức vận tải nước ngoài, phục vụ xuất nhập khẩu và nhanh chóng xây dựng đội tàu vận tải biển xa.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1986, cả nước bắt đầu thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện về quản lý kinh tế, xóa bỏ tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang cơ chế thị trường theo định hướng XHCN.

Thực hiện chủ trương này, Bộ Giao thông Vận tải cũng thực hiện đổi mới với việc cắt giảm biên chế khôi phục chính sự nghiệp, chuyển chức năng quản lý kinh tế kỹ thuật trực tiếp xuống các doanh nghiệp và thành lập các doanh nghiệp mới. Cũng trong

thời kỳ này Công ty Vận tải biển Việt Nam (VOSCO) được thành lập theo Quyết định số 29/TTG ngày 26/10/1993 của Thủ tướng Chính phủ và trở thành doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (VINALINES) theo Quyết định số 250/TTG ngày 29/04/1994 của Thủ tướng Chính phủ.

Sau 40 năm hoạt động theo mô hình Công ty 100% vốn nhà nước, ngày 11/7/2007, thực hiện Quyết định số 2138/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Công ty Vận tải biển Việt Nam đã tổ chức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần. Đến ngày 01/01/2008, Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình mới với tên gọi Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, tên tiếng Anh là Vietnam Ocean Shipping Joint Stock Company (VOSCO) với số vốn điều lệ là 1.400 tỷ đồng, trong đó 60% vốn do Nhà nước sở hữu, còn lại phần vốn của các cổ đông tổ chức và thể nhân khác với tổng số hơn 3.500 cổ đông.

2.1.2 Lĩnh vực kinh doanh của Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO).

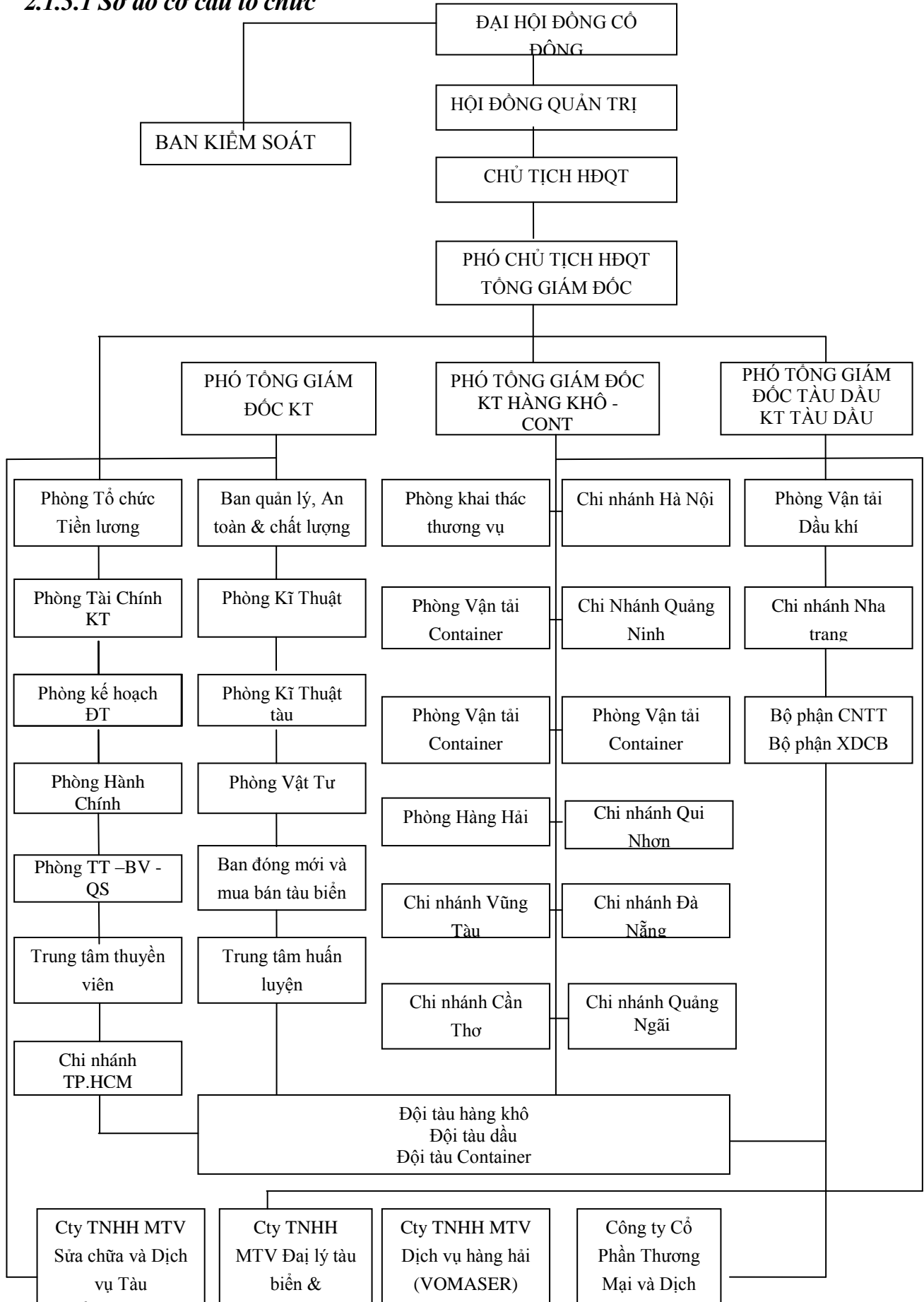
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ quầy bar);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Đại lý: Sơn tàu biển, dầu nhớt, phụ tùng, thiết bị chuyên ngành hàng hải, Đại lý bán vé máy bay;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (không bao gồm cung ứng lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Điều hành tour du lịch;
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Đại lý du lịch;
- Môi giới hàng hải, môi giới tàu biển;
- Bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Sửa chữa thiết bị container, sửa chữa trang thiết bị vận tải;
- Khách sạn;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải;

2.1.3 Cơ cấu tổ chức Công ty Vosco

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH đã được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty và các văn bản pháp luật khác có liên quan

2.1.3.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức



2.1.3.2 Chức năng của các bộ phận trong cơ cấu tổ chức của Công ty

Mô hình tổ chức và bộ máy quản lý đang được áp dụng tại Công ty bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, các phòng ban chức năng, các chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Mô hình này được xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển chiến lược kinh doanh của Công ty, tuân thủ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định tại Điều lệ của Công ty. Mô hình tổ chức này xác định cơ cấu quản trị rõ ràng, áp dụng các chuẩn mực trong quản trị điều hành, xác định trách nhiệm và mối quan hệ của công ty mẹ và các công ty con, qua đó, việc quản trị doanh nghiệp sẽ vừa chặt chẽ, vừa đảm bảo hiệu quả cho doanh nghiệp, nhưng không mang tính mệnh lệnh hành chính.

a. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, họp mỗi năm ít nhất một lần. ĐHĐCĐ quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định như: Thông qua chiến lược phát triển, kế hoạch, chỉ tiêu sản xuất kinh doanh, các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát của Công ty v.v

b. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị (HĐQT) bao gồm Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT:

Ông Vũ Hữu Chinh	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Duy Nhi	Thành viên HĐQT
Ông Lâm Phúc Tú	Thành viên HĐQT
Ông Lê Ngọc Minh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Trọng Đức	Thành viên HĐQT

Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của công ty giữa hai kỳ Đại hội cổ đông (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông).

HĐQT của VOSCO hiện tại gồm 06 thành viên, có nhiệm kỳ 5 năm, thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

c. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam bao gồm Trưởng Ban và các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Châu Quang Khải	Trưởng ban
Ông Đặng Hồng Trường	Thành viên
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên

Ban Kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại Hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt công tác quản trị và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty giữa hai kỳ Đại hội cổ đông. Hiện Ban Kiểm soát gồm có 03 thành viên với nhiệm kỳ 5 năm; thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội Đồng Quản trị và Ban Điều hành.

d. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty hiện nay bao gồm các thành viên sau:

Ông Bùi Việt Hoài	Tổng Giám đốc
Ông Lâm Phúc Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lãnh đạo, quản lý và điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, quyết định các công việc theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

e. Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Kế toán trưởng
-------------------------	----------------

f. Các phòng chuyên môn

- Phòng Khai thác Thương vụ:

- Là Phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc quản lý khai thác đội tàu hàng khô, đảm bảo đội tàu này hoạt động một cách có hiệu quả.

- Phòng Khai thác thương vụ xây dựng kế hoạch vận tải và doanh thu, trực tiếp đàm phán giao dịch, ký kết và triển khai thực hiện các hợp đồng vận tải nội địa và quốc tế cho đội tàu hàng khô.

- Phòng Vận tải Dầu khí

- Là phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc quản lý khai thác đội tàu dầu sản phẩm, đảm bảo đội tàu này hoạt động một cách có hiệu quả.

- Phòng Vận tải dầu khí xây dựng kế hoạch vận tải và doanh thu, trực tiếp đàm phán giao dịch, ký kết và triển khai thực hiện các hợp đồng vận tải nội địa và quốc tế cho đội tàu dầu sản phẩm.

- Phòng Vận tải Container:

- Là phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc quản lý khai thác hiệu quả đội tàu container.

- Phòng Vận tải Container xây dựng kế hoạch vận tải và doanh thu, trực tiếp đàm phán giao dịch, ký kết và triển khai thực hiện các hợp đồng vận tải container.

- Ngoài ra, phòng Vận tải Container cũng trực tiếp phụ trách các bộ phận khai thác container đặt tại các chi nhánh của Công ty tại TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội...

➤ **Phòng Kỹ thuật**

Phòng Kỹ thuật là phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc về quản lý kỹ thuật, định mức nhiên liệu, phụ tùng vật tư của đội tàu hàng khô và tàu container. Phòng có trách nhiệm duy trì trạng thái kỹ thuật của đội tàu, đảm bảo các yêu cầu của Tổ chức Hàng hải quốc tế, các Công ước Quốc tế, các cơ quan phân cấp, luật quốc gia. Lập kế hoạch, tổ chức và giám sát việc sửa chữa, bảo dưỡng đăng kiểm, đảm bảo đội tàu hoạt động an toàn, đáp ứng yêu cầu khai thác của Công ty và yêu cầu kiểm tra của các bên liên quan.

➤ **Phòng Kỹ thuật tàu dầu:**

Là phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc về quản lý kỹ thuật, định mức nhiên liệu, phụ tùng vật tư của đội tàu dầu sản phẩm. Phòng phối hợp với các công ty quản lý

tàu nước ngoài duy trì trạng thái kỹ thuật của đội tàu, đảm bảo các yêu cầu của Tổ chức Hàng hải quốc tế, các Công ước Quốc tế, các cơ quan phân cấp, luật quốc gia. Lập kế hoạch, tổ chức và giám sát việc sửa chữa, bảo dưỡng đăng kiểm, đảm bảo đội tàu hoạt động an toàn, đáp ứng yêu cầu khai thác của Công ty và yêu cầu kiểm tra của các bên liên quan.

➤ **Phòng Vật tư:**

Phòng Vật tư tham mưu cho Tổng Giám đốc về cung ứng, quản lý và sử dụng vật tư, nhiên liệu của toàn công ty. Phòng có trách nhiệm tìm hiểu thị trường, xây dựng kế hoạch mua sắm, cấp phát vật tư, phụ tùng, nhiên liệu cho đội tàu và văn phòng, đảm bảo dự trữ và sẵn sàng cung cấp đầy đủ, kịp thời các phụ tùng, vật tư, nhiên liệu, dầu nhớt thỏa mãn các tiêu chuẩn về kỹ thuật và đáp ứng được các yêu cầu khai thác. Phối hợp với các phòng Kỹ thuật theo dõi định mức tiêu hao nhiên liệu và quản lý, bảo dưỡng các phụ tùng, vật tư trong kho.

➤ **Phòng Hàng hải**

Là phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc về công tác pháp chế và an toàn hàng hải. Quản lý, theo dõi, hướng dẫn và thực hiện nghiệp vụ bảo hiểm đối với tàu biển, ô tô và thuyền viên. Là đội trưởng đội ứng cứu sự cố, chỉ đạo giải quyết các tranh chấp, tai nạn và sự cố hàng hải, đòi bồi thường theo các loại hình bảo hiểm. Thu thập, nghiên cứu, lưu giữ, cấp phát các tài liệu về hàng hải.

➤ **Ban Quản lý an toàn và chất lượng**

Ban Quản lý và an toàn chất lượng là ban tham mưu cho Tổng Giám đốc trong lĩnh vực quản lý an toàn, an ninh tàu; giám sát, đôn đốc việc thực hiện Hệ thống quản lý An toàn – Chất lượng của Công ty trên cơ sở Bộ luật quản lý an toàn quốc tế, Bảo vệ môi trường biển, Bộ luật an ninh tàu, cảng biển và các lĩnh vực khác liên quan đến quản lý đội tàu; duy trì hệ thống quản lý an toàn và chất lượng đáp ứng yêu cầu khai thác của công ty và yêu cầu của thị trường.

➤ **Phòng Tổ chức Tiền lương**

Là phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc về công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền lương trong Công ty. Phòng Tổ chức Tiền lương thực hiện các công việc về tuyển

dụng, bố trí, quản lý sử dụng lực lượng lao động, theo dõi hoạt động bộ máy tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh của công ty; tổ chức và lập kế hoạch đào tạo cho cán bộ nhân viên trên bờ, theo dõi và cân đối về lao động và tiền lương cho toàn công ty. Xây dựng sửa đổi các quy chế liên quan đến quản lý lao động, chi trả lương và các chế độ khác theo quy định của Bộ luật Lao động, quy định của Công ty.

➤ **Phòng Tài chính kế toán**

Là phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc về quản lý hoạt động tài chính, hạch toán kế toán trong toàn Công ty. Phòng Tài chính Kế toán có nhiệm vụ tham mưu cho Tổng Giám đốc công ty về việc sử dụng các nguồn vốn, huy động vốn đạt hiệu quả kinh tế cao và kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách tài chính, việc quản lý sử dụng tài sản, vật tư tiền vốn; hạch toán các nghiệp vụ kế toán phát sinh và kết quả kinh doanh theo từng chức năng kinh doanh, từng đơn vị sản xuất cụ thể. Bên cạnh đó phòng còn theo dõi, đôn đốc các chi nhánh trực thuộc công ty về việc thực hiện chế độ chính sách tài chính của Nhà nước và quy chế quản lý tài chính của Công ty và tham gia, tổ chức kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính trong phạm vi toàn Công ty.

➤ **Phòng Kế hoạch Đầu tư**

Là phòng tham mưu cho Tổng Giám đốc về công tác kế hoạch, đầu tư trong sản xuất kinh doanh; quan hệ kinh tế đối ngoại trong các hoạt động kinh doanh. Phòng Kế hoạch Đầu tư nghiên cứu và thực hiện việc mua bán, đóng mới tàu; lập các kế hoạch sản xuất kinh doanh và tập hợp các số liệu báo cáo của các phòng, ban, chi nhánh của Công ty; làm báo cáo quản trị doanh nghiệp theo định kỳ tháng, quý, năm; phân tích, tổng hợp kịp thời, chính xác thực trạng của các đơn vị theo yêu cầu của Tổng Giám đốc và phục vụ các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Phòng Kế hoạch Đầu tư là đầu mối của Công ty phối hợp với các tổ chức được Công ty ủy quyền quản lý số cổ đông của Công ty và báo cáo theo yêu cầu của Ban Điều hành; giúp Tổng giám đốc trong khâu quan hệ công chúng, quan hệ với cổ đông, công bố thông tin, công tác marketing và giao dịch làm việc với các đối tác nước ngoài.

➤ **Phòng hành chính**

Là phòng tham mưu cho Tổng giám đốc về công việc quản lý hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin. Phòng có nhiệm vụ quản trị văn phòng Công ty, lập kế hoạch mua sắm hợp lý các trang thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm; quản lý đất đai, nhà cửa; lập kế hoạch và thực hiện xây dựng, sửa chữa văn phòng công ty và các chi nhánh. Ngoài ra, phòng còn quản lý và phục vụ đầy đủ cho yêu cầu làm việc hội họp, đi lại, lưu trú, đón tiếp khách; theo dõi, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, cấp phát thuốc cho các tàu đầy đủ đúng chế độ và tổ chức bữa ăn giữa ca cho cán bộ văn phòng trụ sở chính.

➤ **Phòng Thanh tra - Bảo vệ - Quân sự**

Là phòng tham mưu cho Tổng giám đốc trong công tác thanh tra nội bộ, bảo vệ, quân sự. Phòng có nhiệm vụ tiến hành thanh tra các vụ việc theo yêu cầu của Tổng giám đốc, lên phương án bảo vệ cơ quan, thường xuyên kiểm tra đôn đốc thực hiện đầy đủ mọi quy định về công tác bảo vệ cơ quan cũng như phương tiện của Công ty; tổ chức triển khai công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn và phòng cháy chữa cháy. Ngoài ra, phòng còn tham mưu cho Tổng giám đốc công tác chỉ đạo chống cướp biển và khủng bố trên biển; tiếp và hướng dẫn người lao động trong Công ty thực hiện việc khiếu nại, tố cáo theo đúng luật định.

g. Các công ty con của VOSCO, các công ty VOSCO chiếm cổ phần chi phối:

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 thông qua vào đầu tháng 6, Công ty chuyển đổi một số đơn vị thành các công ty con do Vosco nắm quyền kiểm soát và chi phối, nhằm phát huy tính tự chủ, linh hoạt và nâng cao trách nhiệm, tính hiệu quả của các doanh nghiệp phụ thuộc:

Công ty CP chuyển đổi từ đại lý sơn dầu (Vosco giữ tối thiểu 51% cổ phần chi phối)

Công ty TNHH MTV do Vosco là chủ sở hữu góp 100% vốn điều lệ (10 – 15 tỷ đồng), chuyển đổi từ đại lý tàu biển và Logistics

Công ty TNHH MTV do Vosco làm chủ sở hữu góp 100% vốn điều lệ (15 – 20 tỷ đồng), chuyển đổi từ xí nghiệp sửa chữa và dịch vụ tàu biển.

h. Các công ty Vosco tham gia góp vốn và các công ty liên kết:

Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam: Hiện tại Vosco đang sở hữu 7.090.945 cổ phần, tương đương 2,36% vốn điều lệ.

Công ty cổ phần SSV (tại TP. Hồ Chí Minh): Hiện tại Vosco đang sở hữu 67.600 cổ phần, tương đương 40% vốn điều lệ.

i. Chi nhánh

Công ty có 15 đơn vị trực thuộc bao gồm 06 đơn vị thực hiện kinh doanh dịch vụ và 09 chi nhánh có trụ sở tại các địa phương trong nước.



Các đơn vị kinh doanh dịch vụ:

1. Trung tâm Thuyền viên (VCC):

Địa chỉ: 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại: 84 – 31 – 3.829 301

Fax: 84 – 31 – 3.829 048

Email: vcc@vosco.vn

Chức năng nhiệm vụ: Được Tổng giám đốc ủy quyền quản lý, sử dụng, điều động sỹ quan thuyền viên làm việc trên các tàu của Công ty, cho thuê thuyền viên làm việc trong nước và nước ngoài.

2. Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics (VOSAL)

Địa chỉ: 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại: 84 – 31 – 3.731 441

Fax: 84 – 31 – 3.829 086

Email: vosal@vosco.vn

Chức năng nhiệm vụ: Có chức năng kinh doanh chủ yếu là đại lý tàu, đại lý giao nhận bằng đường biển, đường bộ, đường sắt, đường hàng không; làm môi giới hàng hải và cung ứng tàu biển, dịch vụ kho bãi và bốc xếp hàng hóa.

3. Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Vosco (VTSC)

Địa chỉ: 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Điện thoại: 84 – 31 – 3.842 967

Fax: 84 – 31 – 3.823 464

Email: vtsc@vosco.vn

Chức năng nhiệm vụ: Có chức năng kinh doanh chủ yếu là đại lý bán sơn; giao nhận, vận chuyển sơn và hướng dẫn khách hàng sử dụng

son; làm đại lý dầu nhờn hàng hải, công nghiệp và Ô tô – xe máy; kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng, vòng bi.

4. Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển (VORAS)

Địa chỉ: 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Điện thoại: 84 – 31 – 3.842 978

Fax: 84 – 31 – 3.842 671

Email: voras@vosco.vn

Chức năng nhiệm vụ: Có chức năng kinh doanh chủ yếu là tổ chức sửa chữa các phương tiện vận tải, container, xuất nhập khẩu phụ tùng, vật tư, thiết bị và các dịch vụ tàu biển; thực hiện gia công cơ khí, phục hồi các chi tiết, các bộ phận trên tàu nhằm tăng thu nhập giảm chi phí cho Công ty.

5. Công ty TNHH một thành viên dịch vụ hàng hải Vosco (VOMASER)

Địa chỉ: số 9 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 84 – 8 – 3.821 4676

Fax: 84 – 8 – 3.822 3482

Email: vomaser@vosco.vn

Chức năng nhiệm vụ: Có chức năng kinh doanh chủ yếu là đại lý tàu, đại lý giao nhận bằng đường biển, đường bộ, đường sắt, đường hàng không; làm môi giới hàng hải và cung ứng tàu biển, dịch vụ kho bãi và bốc xếp hàng hóa.

6. Trung tâm huấn luyện thuyền viên (VMTC)

Địa chỉ: 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại: 84 – 31 – 3.373 118

Fax: 84 – 31 – 3.731 033

Email: vmtc@vosco.vn

Chức năng nhiệm vụ: Có chức năng huấn luyện thuyền viên và tổ chức các lớp huấn luyện khác khi Công ty có yêu cầu để nâng cao chất lượng lao động nói chung và chất lượng thuyền viên nói riêng; được cấp các loại chứng chỉ theo cấp phép của các cơ quan quản lý Nhà nước; được cung ứng và quản lý nguồn lao động trong

nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài theo ủy quyền của Tổng giám đốc Công ty.



Các chi nhánh có trụ sở tại các địa phương trong nước:

Đây là các chi nhánh có chức năng là đại diện của Công ty tại địa phương, thay mặt cho công ty quan hệ chặt chẽ với chính quyền địa phương, tham mưu giúp Tổng giám đốc xây dựng mối quan hệ giữa Công ty với địa phương nơi có chi nhánh. Các chi nhánh này còn có chức năng phục vụ cho hoạt động khai thác kinh doanh vận tải, đại lý và các dịch vụ sản xuất khác của Công ty.

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội

Địa chỉ: 22 Yết Kiêu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: 84 – 4 – 38223450

Fax: 84 – 4 – 38220532

Email: voscohn@vosco.vn

* Đại lý bán vé máy bay tại Hà Nội:

Điện thoại: 84 – 4 – 39423557

Fax: 84 – 4 – 9.410309

Email: phongve@vosco.vn

2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quảng Ninh

Địa chỉ: 53 Lê Thánh Tông, phường Hòn Gai, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

Điện thoại: 84 – 33 – 3825375

Fax: 84 – 33 – 3828285

Email: voscoqn@vosco.vn

3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Đà Nẵng

Địa chỉ: 255 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: 84 – 51 – 3871526

Fax: 84 – 51 – 3822583

Email: voscodn@vosco.vn

4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quy Nhơn

Địa chỉ: 212 Đống Đa, Phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 84 – 56 – 3827545

Fax: 84 – 56 – 3827544

Email: voscoquinhon@vosco.vn

5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quảng Ngãi

Địa chỉ: 295/36 đường Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Điện thoại: 84 – 56– 3502673

Email: voscoqngai@vosco.vn

6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Nha Trang

Địa chỉ: 43A Bạch Đằng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 84 – 58 – 516 086/515399 Fax: 84 – 58 – 516 087

Email: voscont@vosco.vn

7. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại TPHCM

Địa chỉ: 69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 84 – 8 – 8.298313 Fax: 84 – 8 – 8.211 495

Email: cnhcm@vosco.vn

8. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ

Địa chỉ: 62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, Cần Thơ

Điện thoại: 84 – 710 – 821 827 Fax: 84 – 710 – 821 830

Email: voscocantho@vosco.vn

9. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Vũng Tàu

Địa chỉ: 110 Hạ Long, phường 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Điện thoại: 84 – 64 – 3856735 Fax: 84 – 64 – 3856735

Email: vt.hcm@vosco.vn

2.1.4 Những thuận lợi và khó khăn của công ty Vosco

2.1.4.1 Thuận lợi

* Khách quan

Nước ta đang trong quá trình phát triển mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam tham gia tổ chức WTO, chủ động hội nhập là thành viên thứ 7 của khu vực ASEAN và cam kết thực hiện AFTA tạo điều kiện cho ngành vận tải biển ngày càng hội nhập sâu vào thị trường quốc tế.

Tuy chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần song Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam vẫn luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Bộ Giao thông vận tải, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Thành ủy, UBND Thành phố Hải

Phòng nên đã tạo ra những thuận lợi rất cơ bản trong công việc triển khai các kế hoạch SXKD của Công ty.

* Chủ quan

Trong hơn 41 năm trưởng thành và phát triển, Vosco là công ty vận tải có uy tín nhất trong khối các doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam. Điều này sẽ rất thuận lợi cho công ty trong việc phát triển, mở rộng hoạt động ra thị trường khu vực và quốc tế.

Công ty có đội tàu lớn nhất cả về số lượng và trọng tải so với các đội tàu trong nước, gồm 25 chiếc với tổng trọng tải 560.422 DWT, chiếm 38,2% tổng trọng tải của Vinalines và 17,65% tổng trọng tải đội tàu cả nước. Đội tàu của Vosco được đánh giá là có chất lượng tốt, đủ tiêu chuẩn hàng hải, đáp ứng được yêu cầu của Bộ luật quản lý an toàn quốc tế ISM Code, hầu hết đã được cấp giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) và được các tổ chức đăng kiểm quốc tế có uy tín như NK, DNV, ABS, GL.... phân cấp. Hầu hết các tàu được đóng tại các nước có nền công nghiệp đóng tàu rất phát triển như Anh, Nhật, Phần Lan, Đức.

Công ty có đội ngũ thuyền viên thủy thủ được đào tạo chính quy, giỏi chuyên môn, ngoại ngữ, được đánh giá là tốt nhất hiện nay, giỏi về khai thác, quản lý kỹ thuật tàu. Đội ngũ lãnh đạo quản lý có nhiều kinh nghiệm, sáng tạo, chủ động trong các hoạt động kinh doanh.

Đã nhiều năm hoạt động trong lĩnh vực vận tải nên Công ty có mối quan hệ bền vững với nhiều doanh nghiệp xuất nhập khẩu trong nước và công ty nước ngoài. Đây là một điều rất thuận lợi cho hoạt động của công ty trong thời gian tới.

Hội đồng quản trị, Đảng ủy, Ban điều hành, Công đoàn Công ty luôn đoàn kết thống nhất trong việc xây dựng và thực hiện các mục tiêu trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, tạo sự tin tưởng cho tập thể người lao động và các cổ đông của Công ty.

Bên cạnh đó Công ty còn nhiều khó khăn cần phải khắc phục để có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh và năng lực cạnh tranh trên thị trường vận tải biển có nhiều biến động như hiện nay.

2.1.4.2 Khó khăn

* Khách quan

Kinh tế biển Việt Nam nhìn từ vận tải biển Vận tải biển Việt Nam đã phát triển với tốc độ rất nhanh trong hơn 4 năm qua cả về số lượng tàu, trọng tải tàu và cả về các doanh nghiệp quản lý khai thác vận tải biển. Sự phát triển quá nóng, quá phân tán và tự phát đã và đang làm cho vận tải biển Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức

Trước hết đó là sự dư thừa trọng tải tàu đối với các tàu có trọng tải nhỏ chở hàng khô rời kể cả các tàu chở container trong khi lại thiếu các loại tàu chuyên dùng và tàu có trọng tải lớn. Khi Việt Nam chưa có các cảng nước sâu, các tàu container làm nhiệm vụ gom hàng từ các cảng Việt Nam đến các cảng chuyển tải (Hồng Kông, Singapore) cho các hãng tàu mẹ.

Từ khi Việt Nam có cảng nước sâu, các tàu mẹ vào cảng Việt Nam nhận hàng trực tiếp, các tàu container hoặc chỉ có thể vận tải nội địa hoặc cho nước ngoài thuê định hạn với giá thấp; vận tải nội địa thì lại phải cạnh tranh với các hãng tàu container nước ngoài có nhiều thế mạnh. Không ít chủ tàu đã và đang tìm cách bán tàu mặc dù thời giá hiện nay thấp hơn nhiều so với khi mua. Từ đó việc đi thuê tàu là chủ yếu.

Các tàu chở hàng khô rời trọng tải nhỏ vận tải nội địa giá cước thấp, nguồn hàng không ổn định, giá nhiên liệu cao, các chi phí duy tu bảo dưỡng tàu cao... hầu hết các chủ tàu đều bị thua lỗ nặng.

Thách thức lớn thứ hai đối với các chủ tàu Việt Nam là tình trạng khát vốn nghiêm trọng, nhiều chủ tàu đã và đang phải bán bớt tàu để có tiền trả nợ và có vốn hoạt động kinh doanh. Và các chủ tàu Việt Nam đang phải đối mặt đó là tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng nguồn nhân lực có năng lực thực sự và có tâm huyết với ngành, với nghề kể cả nguồn nhân lực làm công tác quản lý khai thác tàu trong các doanh nghiệp và cả sỹ quan thuyền viên làm việc trên tàu.

Thứ ba, các chủ tàu Việt Nam đang phải đối mặt đó là hàng loạt các Công ước Quốc tế về hàng hải đã và sẽ có hiệu lực trong tương lai gần Công ước MARPOL; Công ước kiểm soát hệ thống sơn chống hà độc hại 2001 (AFS 2001); Công ước kiểm soát và quản lý nước dằn và cặn nước dằn ballast của tàu năm 2004 (BWM 2004) ; Công ước Lao động hàng hải 2006 (MLC 2006)... Điều này đòi hỏi các chủ tàu phải tăng cường duy tu bảo dưỡng tàu, đầu tư trang thiết bị bổ sung nhằm đáp ứng các yêu

cầu của các Công ước, dù Việt Nam tham gia hay chưa tham gia các Công ước này vì các Công ước đều qui định tàu của bất kỳ quốc gia nào khi vào cảng của quốc gia đã phê chuẩn Công ước đều phải tuân thủ đầy đủ các qui định của Công ước. Yêu cầu ngày càng cao của các công ước Quốc tế sẽ làm tăng thêm chi phí khai thác của các tàu hoạt động trên biển, đặc biệt là các thị trường có hiệu quả cao.

Thứ tư, mức độ cạnh tranh trong ngành vận tải biển ngày càng gia tăng, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu hơn vào thương mại quốc tế. Thời gian gần đây, ngoài những doanh nghiệp mới tham gia vào ngành vận tải biển còn không ít các công ty trong lĩnh vực cảng biển và kho bãi cũng mở rộng hoạt động kinh doanh vận tải biển nhằm kiện toàn chuỗi dịch vụ cung cấp, khiến mức độ cạnh tranh trong ngành thêm gay gắt hơn.

* Chủ quan

So với các Công ty vận tải biển tầm cỡ trong khu vực và trên thế giới thì nguồn vốn của Vosco là vô cùng nhỏ bé. Điều này hạn chế rất nhiều khả năng phát triển, đầu tư và mở rộng thị trường vận tải ra thị trường thế giới của công ty.

So với đội tàu thế giới, đội tàu của công ty hạn chế cả về số lượng, chủng loại, trọng tải. Thiếu tàu chuyên dụng như tàu chở hàng lỏng, khí gas, tàu chở dầu thô, tàu container trọng tải lớn. Nhiều tàu đã quá già nên chất lượng và khả năng đi biển giảm. Do đó hạn chế năng lực vận tải.

Thị trường kinh doanh hẹp, chưa đa dạng về tuyến vận tải.

Mặt hàng vận chuyển thường là hàng có giá trị thấp nên giá thành vận tải thấp, hạn chế hiệu quả kinh doanh của công ty. Nguồn hàng bị động, chưa ký được nhiều hợp đồng chở dài hạn cho đơn vị chủ hàng nhất định.

Công tác quản lý chưa thật tốt. Mối quan hệ giữa các bộ phận quản lý và các tàu đôi khi chưa đồng bộ. Những qui định, qui chế chưa được quán triệt thực hiện đầy đủ của một vài thuyền trưởng, chế độ báo cáo chưa thực hiện nghiêm túc nên còn để lãng phí ngày tàu. Trong công tác quản lý an toàn có một vài tàu còn thực hiện chưa đúng yêu cầu và nội dung qui định nên đã xảy ra một vài sự kiện đáng tiếc.

Việc lập kế hoạch, quản lý và thực hiện chi phí sửa chữa chưa tốt, trách nhiệm của các sĩ quan quản lý trong phối hợp sửa chữa, nghiệm thu và công việc bảo quản, bảo dưỡng trên tàu còn thấp nên chi phí sửa chữa hàng năm lớn. Do đó làm giảm lợi nhuận của công ty.

Chất lượng vận tải cần được quan tâm hơn nữa để giảm thiểu hư hỏng, rách vỡ đặc biệt là tình trạng thiếu hàng ở các tàu chở gạo hay xảy ra (năm 2010 tăng 7% so với năm 2009)

Do trưởng thành từ thời kỳ bao cấp nên so với các hãng tàu nước ngoài thì kinh nghiệm kinh doanh trên thị trường vận tải biển quốc tế của Vosco còn nhiều hạn chế.

Hoạt động kinh doanh bị phụ thuộc quá nhiều vào môi trường kinh doanh dẫn đến sự không ổn định trong kết quả kinh doanh của công ty....

Số lượng lớn tàu biển đóng mới trên thế giới tiếp tục tham gia vào thị trường trong năm 2010, làm gia tăng sự cạnh tranh vốn đã rất khắt khe trên thị trường vận tải trong các năm qua và tạo tác động kép làm giảm giá cước ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của các Doanh nghiệp vận tải biển trong đó có VOSCO.

Hoạt động kinh doanh chưa đa dạng còn phụ thuộc nhiều vào mảng vận tải biển với doanh thu mảng này chiếm trên 90% tổng doanh thu chung hàng năm.

Ngoài ra, Vosco còn đối mặt với sự cạnh tranh khá gay gắt về nguồn nhân lực. Không ít thuyền viên của Vosco đã bị công ty khác lôi kéo trong thời gian qua. Đây là thách thức không nhỏ đối với Vosco. Doanh nghiệp cần cân nhắc những chính sách hợp lý để duy trì đội ngũ thuyền viên có chất lượng cao hiện tại.

2.2. Khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong hai năm vừa qua 2010 – 2011

Trong những năm vừa qua được sự chỉ đạo thường xuyên, trực tiếp của ban lãnh đạo công ty cùng với sự cố gắng của cán bộ công nhân viên toàn công ty trong hoạt động kinh doanh công ty đã đạt được những kết quả sau. Chúng ta sẽ xem xét các chỉ tiêu đạt được của công ty trong hai năm vừa qua:

Bảng 2.1: Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu của công ty năm 2010-2011*ĐVT : Nghìn đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	So sánh	
			Tuyệt đối	Tương đối(%)
1. Tổng trọng tải ngày 31/12(DWT)	610,835	560,422	-50,413	-8.25
2. Tổng giá trị tài sản	4,857,339,074	5,223,830,228	366,491,154	7.55
3. Doanh thu thuần	2,720,545,264	2,865,006,757	144,461,493	5.31
4. Giá vốn hàng bán	2,346,604,063	2,610,355,336	263,751,273	11.24
5. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	12,049,238	-254,759,924	-266,809,162	-2,214.32
6. Lợi nhuận khác	121,769,661	254,759,924	132,990,263	109.21
7. Lợi nhuận trước thuế	133,818,899	9,209,679	-124,609,220	-93.12
8. Lợi nhuận sau thuế	119,228,553	6,714,826	-112,513,727	-94.37

(Nguồn : Báo cáo tài chính của công ty Vosco năm 2011)

Nhìn vào bảng 2.1 ta thấy tổng trọng tải tàu năm 2011 giảm đi là do năm 2011 công ty đã bán đi 3 tàu gồm tàu dầu sản phẩm Đại Việt 37.432 DWT, tàu hàng khô Vĩnh Long 6.479 DWT và tàu hàng khô Sông Tiền 6.503 DWT. Do nhiên liệu, nguyên vật liệu dụng cụ cho hoạt động kinh doanh mua vào tăng làm cho giá vốn hàng bán tăng lên đáng kể năm 2010 là 2,346,604,063 nghìn đồng đến năm 2011 là 2,610,355,336 nghìn đồng tăng 263,751,273 nghìn đồng. Giá vốn tăng lên ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, cùng với đó là các chi phí tăng cao làm cho lợi nhuận sau thuế của công ty giảm đáng kể năm 2011 giảm đi 112,513,727 nghìn đồng tương ứng giảm 94.37%.

Doanh thu của công ty năm 2011 tăng 144,461,493 nghìn đồng tương ứng với 5.31%. Để thấy được sự tăng lên của doanh thu ta xem xét bảng sau :

Bảng 2.2: Bảng cơ cấu doanh thu vận tải của công ty Vosco năm 2010-2011*ĐVT : Tỷ đồng*

Lĩnh vực hoạt động	Năm 2010		Năm 2011		So sánh	
	Số tiền	TT	Số tiền	TT	Tuyệt đối	Tương đối(%)
1. Doanh thu tàu hàng khô	1,782,030	68.36	2,036,750	71.37	254,720	14.29
2. Doanh thu tàu dầu	613,710	23.54	532,423	18.66	-81,287	-13.25
3. Doanh thu tàu Container	211,060	8.10	284,516	9.97	73,456	34.80
Tổng cộng	2,606,800	100	2,853,689	100	246,889	9.47

Doanh thu thuần của công ty năm 2011 so với năm 2010 tăng 144,461,493 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 5.31 %. Doanh thu chính của công ty là thu từ hoạt động vận tải. Cụ thể nhìn vào bảng cơ cấu doanh thu ta thấy :

➤ Nhóm tàu hàng khô :

+ Năm 2010 : so với năm 2011 thì nhóm này có sự cải thiện rõ rệt hơn khi nguồn hàng dồi dào hơn và giá cước đã được cải thiện đáng kể. Giá cước của nhóm tàu nhỏ ổn định hơn nhưng nguồn hàng khan hiếm nên hiệu quả thấp hơn. Và doanh thu của tàu hàng khô đạt 1,782,030 tỷ đồng tương ứng với 68.36%.

+ Sang đến năm 2011 thị trường vận tải tàu hàng khô đã diễn ra không được như mong đợi. Sau một vài tháng đầu năm 2011 tăng trưởng, Trung quốc đã tiến hành ngay các biện pháp kiềm chế tăng trưởng nóng để ổn định và cân đối nền kinh tế. Điều này đã làm giảm đáng kể nhu cầu vận tải cho đội tàu thế giới nói chung và đội tàu của Vosco nói riêng. Nhưng công ty tiếp tục duy trì lựa chọn các hình thức thuê tàu chuyên, thuê tàu định hạn/định hạn chuyên tùy theo điều kiện thực tế của từng trường hợp trên cơ sở lấy hiệu quả kinh tế là tiêu chí quan trọng hàng đầu, đồng thời đặc biệt quan tâm loại trừ yếu tố rủi ro khi ký hợp đồng thuê tàu định hạn. Dù gặp nhiều khó khăn nhưng đội tàu hàng khô vẫn đóng vai trò chủ đạo, doanh thu đội tàu hàng khô năm 2011 đạt tỷ đồng 2,036,750 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 71.37%. Doanh thu năm 2011 đã tăng lên 14.29% đây là điều rất tốt cho sự phát triển của Vosco.

➤ Nhóm tàu dầu sản phẩm :

+ Năm 2010 : nhóm tàu dầu sản phẩm vẫn còn gặp nhiều khó khăn do thị trường cước vận tải vẫn ở mức thấp và hàng hoá khan hiếm. Trong năm có nhiều lần giá cước sụt giảm nghiêm trọng và kéo dài, nhu cầu vận tải dầu sản phẩm tại nhiều khu vực không tăng thậm chí còn sụt giảm. Doanh thu chỉ đạt 211,060 tỷ đồng tương ứng với 23.54% và sự sụt giảm này sẽ còn kéo dài.

+ Nhìn tổng thể thị trường tàu dầu sản phẩm trong năm 2011 ở mức kém hơn so với năm 2010. Nguyên nhân lớn nhất là giảm cầu vận chuyển rõ rệt do suy thoái toàn cầu trong khi cung tàu càng tăng. Cụ thể, trong năm có 61 tàu đóng mới tương ứng với 3.08 triệu DWT (tăng 6.85%) so với năm 2010. Với sự nỗ lực của công ty doanh thu đội tàu dầu sản phẩm năm 2011 chỉ đạt 532.42 tỷ đồng giảm 81,287 tỷ đồng tương ứng với 13.25%.

➤ Nhóm tàu container :

+ So với năm 2009 thì thị trường nhóm tàu này được cải thiện hơn nhiều. Hiện nhóm tàu này có 2 chiếc cỡ 560TEU đã đi vào hoạt động ổn định ở thị trường nội địa từ cuối năm 2008 và từng bước khẳng định được chất lượng dịch vụ của mình đối với khách hàng trong nước. Để chuẩn bị cho giai đoạn tiếp theo trong chiến lược kinh doanh của công ty là từng bước mở rộng vùng hoạt động ra các cảng trong khu vực Đông Nam Á, từ cuối tháng 7/2010, công ty mở rộng thêm chặng đi Thái Lan thành tuyến kéo dài từ HP – TP.HCM – Thái Lan – Tp. HCM – HP. Bước phát triển này không những tạo điều kiện cho chúng ta học hỏi kiến thức khai thác tàu container ở thị trường nước ngoài, phát triển thương hiệu Vosco trong lĩnh vực vận chuyển container trong khu vực mà công ty còn tận dụng được cơ hội mua nhiên liệu giá rẻ tại Thái Lan để sử dụng trong khai thác toàn tuyến, bao gồm cả nội địa doanh thu đạt 211,060 tỷ đồng

+ Thị trường container nội địa trong năm 2011 khá ổn định và nhìn chung đã được cải thiện đáng kể so với các đội tàu khác của công ty. Tuy nhiên, hoạt động của đội tàu container cũng thường xuyên bị ảnh hưởng do việc đóng cửa biên giới Việt Trung, cùng với chính sách kiểm chế lạm phát trong nước của chính phủ nên nhiều doanh nghiệp sản xuất cầm chừng cũng ảnh hưởng xấu đến nguồn hàng tuyến nội địa. Năm

2011 hoạt động của đội tàu dầu là tạm dừng khai thác tuyến Thái Lan do tuyến này không còn lợi thế về giá dầu. Vì vậy, trong năm chỉ có hai chuyến chạy sang Thái Lan, còn tập trung khai thác tuyến nội địa. Nhưng doanh thu năm 2011 của đội tàu container vẫn cao hơn của năm 2010 là 73,456 tỷ đồng (tương ứng với 34.8%).

2.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam Vosco.

Để làm sáng tỏ công tác quản lý và sử dụng vốn tại công ty chúng ta cần phải phân tích tổng quát chung về tình hình nguồn vốn như sau :

2.3.1 Phân tích chung về nguồn vốn của công ty

Trước tiên ta cần xem xét cơ cấu của nguồn vốn gồm những khoản mục nào cấu thành lên nguồn vốn của công ty

2.3.1.1 Kết cấu nguồn vốn của công ty

Tổng vốn của công ty tăng dần qua hai năm 2010 và năm 2011, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu cũng biến động tương ứng. Nhưng nhân tố nào chiếm phần lớn trong tổng nguồn vốn và làm ảnh hưởng mạnh đến sự biến động nguồn vốn, khả năng độc lập với chủ nợ của công ty ra sao. Ta sẽ quan sát bảng dưới đây để thấy được những vấn đề trên.

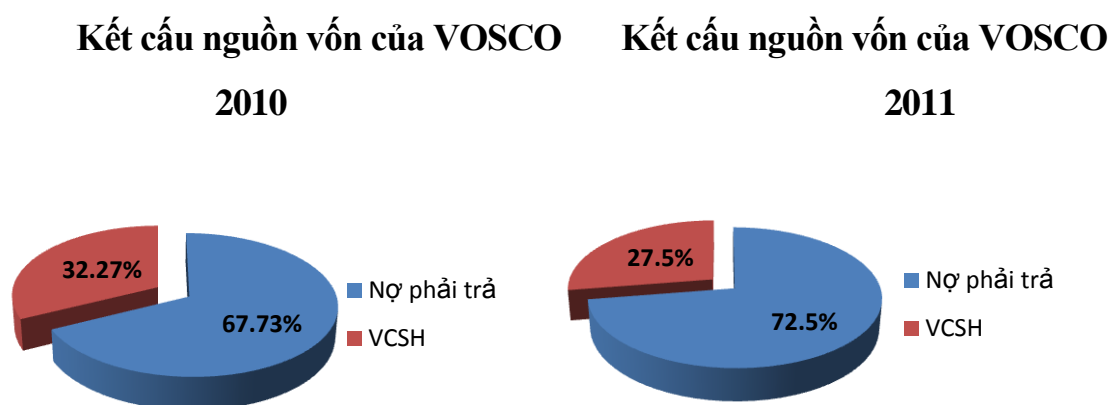
Bảng 2.3: Kết cấu nguồn vốn của công ty

ĐVT : Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Nguồn vốn	4,857,339,073	100	5,223,830,228	100	366,491,155	7.55
A. NPT	3,289,870,651	67.73	3,787,341,580	72.5	497,470,929	15.12
I. Nợ ngắn hạn	645,132,417	19.61	595,758,234	15.73	-49,374,183	-0.77
II. Nợ dài hạn	2,644,738,234	80.39	3,191,583,346	84.27	546,845,112	20.68
B. NVCSH	1,567,468,422	32.27	1,436,488,648	27.5	-130,979,774	-8.36
I. VCSH	1,567,468,422	100	1,436,488,648	100	-130,979,774	-8.36
1. Vốn đầu tư của CSH	1,400,000,000	89.32	1,400,000,000	97.46	-	-
2. Cổ phiếu quỹ			-7,320,384	-0.52	-7,320,384	
3. Chênh lệch TGHD	-1,644,681	-0.1	-900,789	-0.06	743,892	-45.23
4. Quỹ đầu tư phát triển			11,948,107	0.83	11,948,107	
5. Quỹ DPTC	15,968,205	1.02	15,968,205	1.11	-	-
6. LNST	153,144,898	9.77	16,793,509	1.17	-136,351,389	-89.03
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-

(Nguồn : Báo cáo tài chính của công ty Vosco năm 2011)

Đồ thị 2.1 Kết cấu nguồn vốn của Công ty trong hai năm 2010-2011



Từ số liệu ở bảng 2.3 và đồ thị 2.1 ta thấy chênh lệch về tỷ trọng của nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của công ty có sự biến động lớn. Năm 2010 nợ phải trả chiếm 67.73% và năm 2011 chiếm 72.50% tỷ trọng trong nguồn vốn. Nguồn vốn năm 2010

chiếm 32.27% đến năm 2011 chiếm 27.50% nguồn vốn có xu hướng giảm dần. Nhìn vào bảng ta thấy được sự chênh lệch giữa hai khoản mục này. Điều này thể hiện mức độ phụ thuộc vào chủ nợ của công ty đang tăng lên.

Qua hai năm nợ phải trả của công ty có sự biến động theo chiều hướng tăng lên cả mặt giá trị và tỷ trọng. Trong phần nợ phải trả thì phần nợ dài hạn chiếm tỷ trọng cao hơn nữa nợ ngắn hạn và xu thế tăng thể hiện qua sự chênh lệch cơ cấu năm 2011 tăng 20.68% so với năm 2010. Việc nợ dài hạn chiếm tỷ trọng cao như vậy là do đặc thù của công ty là chủ yếu kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ vận tải biển. Để đảm bảo cho quá trình của công ty được diễn ra thường xuyên, liên tục thì công ty cần có nguồn tài trợ dài hạn lớn để đầu tư cho tài sản cố định. Nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn nên sự biến động của nó ảnh hưởng không lớn đến cơ cấu vốn và có xu hướng giảm về mặt tỷ trọng năm 2011 so với năm 2010 là giảm 0.77%.

Như vậy cơ cấu vốn của công ty trong hai năm cho ta thấy cái nhìn tổng quát về tình hình nguồn vốn của công ty khá đa dạng, biến động. Nhìn chung nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của công ty đều biến động, nợ phải trả của công ty tăng lên trong khi đó vốn chủ sở hữu lại giảm xuống, nguồn huy động vốn của công ty có sự biến đổi. Sự chênh lệch giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu tương đối lớn cho thấy sự phụ thuộc vào chủ nợ của công ty là rất lớn.

2.3.1.2 Phân tích tình hình sử dụng vốn của công ty

Để đánh giá sự biến động nguồn vốn của doanh nghiệp cần đi vào phân tích các loại nguồn vốn sau :

❖ Tình hình nợ phải trả của công ty

Tình hình nợ phải trả của công ty được thể hiện qua bảng sau :

Bảng 2. 4: Tình hình nợ phải trả của công ty trong năm 2010-2011

DVT : Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		So sánh	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Tuyệt đối	%
A. Nợ phải trả	3,289,726,649	100	3,787,197,580	100	497,470,931	15.12
I. Nợ ngắn hạn	645,132,416	19.61	595,758,234	15.73	-49,374,182	-7.65
1. Vay và NNH	235,324,760	36.48	41,656,000	6.99	-193,668,760	-82.3
2. Phải trả cho người bán	304,762,147	47.24	367,811,111	61.74	63,048,964	20.69
3. Người mua trả tiền trước	29,793,665	4.62	37,030,469	6.22	7,236,804	24.29
4. Thuế và các khoản phải nộp	3,176,349	0.49	1,885,359	0.32	-1,290,990	-40.64
5. Phải trả người lao động	22,635,885	3.51	14,738,578	2.47	-7,897,307	-34.89
6. Khoản phải nộp, phải trả khác	45,701,724	7.08	115,309,490	19.36	69,607,766	152.31
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,737,886	0.58	17,327,227	2.91	13,589,341	363.56
II. Nợ dài hạn	2,644,594,233	80.39	3,191,439,346	84.27	546,845,113	20.68
1. Vay và nợ dài hạn	2,562,176,610	96.88	3,176,105,577	99.52	613,928,967	23.96
2. Phải trả dài hạn người bán	81,498,983	3.08	14,302,974	0.45	-67,196,009	-82.45
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	876,822	0.03	988,977	0.03	112,155	12.79
4. Doanh thu chưa thực hiện	41,818	0.0016	41,818	0.0013	-	-

(Nguồn : báo cáo tài chính của công ty Vosco năm 2011)

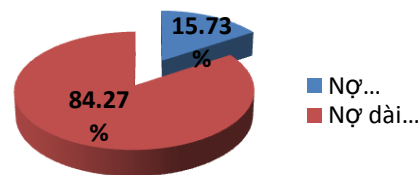
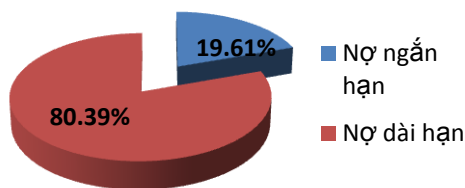
Đồ thị 2.2 Kết cấu nợ phải trả của Công ty trong hai năm 2010-2011

Kết cấu nguồn vốn của VOSCO năm

Kết cấu nguồn vốn của VOSCO

2010

2011



Nhìn vào bảng 2.4 và đồ thị 2.2 ta thấy nợ phải trả của công ty có sự biến động lớn, năm 2011 nợ phải trả là 3,787,197,580 nghìn đồng tăng lên 497,470,931 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 15.12% sự tăng lên của nợ phải trả là chủ yếu do các khoản mục sau :

Xét chi tiết các khoản mục nợ phải trả ta thấy vay và nợ dài hạn có sự biến động mạnh hơn ngắn hạn. Nợ dài hạn có chiều hướng gia tăng mạnh cụ thể là năm 2010 nợ dài hạn là 2,644,594,233 nghìn đồng nhưng đến năm 2011 đã là 3,191,439,346 nghìn

đồng tăng 546,845,113 nghìn đồng (tương ứng là 20.68%). Trong đó chủ yếu là do các khoản vay và nợ dài hạn tăng mạnh năm 2011 tăng 613,928,967 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ là 23.96%. Điều này cho thấy trong năm 2011 công ty tập trung mở rộng kinh doanh để mua các phương tiện vận tải có giá trị lớn.

Nợ ngắn hạn của công ty có xu hướng giảm dần năm 2011 đã giảm 49,374,182 nghìn đồng tương ứng giảm 7.65%. Trong đó vay và nợ ngắn hạn chiếm chủ yếu, vay ngắn hạn của công ty năm 2010 là 235,324,760 nghìn đồng đến năm 2011 chỉ còn 41,656,000 nghìn đồng tương ứng giảm với tỷ trọng 82.30%. Việc nợ ngắn hạn giảm còn do thuế phải nộp nhà nước giảm năm 2011 đã giảm 40.64%.

Qua hai năm cho thấy tình hình trả nợ của công ty chưa thực sự tốt điều này phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nợ dài hạn tăng lên sẽ tạo cho doanh nghiệp áp lực trả nợ. Chính vì thế mà công ty cần có chính sách, chiến lược cho việc giảm các khoản nợ. Để cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được hoạt động tốt hơn.

❖ **Tình hình nguồn vốn chủ sở hữu tại công ty**

Bảng 2.5: Tình hình vốn chủ sở hữu của công ty trong 2 năm 2010-2011

ĐVT : Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm		So sánh	
	2010	2011	Tuyệt đối	Tương đối
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	1,567,468,422	1,436,488,648	-130,979,774	-8.36
I. Vốn chủ sở hữu	1,567,468,422	1,436,488,648	-130,979,774	-8.36
1. Vốn đầu tư của CSH	1,400,000,000	1,400,000,000	-	-
2. Cổ phiếu quỹ		-7,320,384	-7,320,384	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-1,644,681	-900,789	743,892	-45.23
4. Quỹ đầu tư phát triển		11,948,107	11,948,107	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	15,968,205	15,968,205	-	-
6. LNST chưa phân phối	153,144,898	16,793,509	-136,351,389	-89.03
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn : Báo cáo tài chính của công ty Vosco năm 2011)

Nhìn vào vào số liệu trên bảng 2.5 ta thấy vốn chủ sở hữu có xu hướng giảm dần nhưng sự giảm ở đây là do lợi nhuận sau thuế của công ty giảm cụ thể năm 2010 lợi nhuận sau thuế là 153,144,898 nghìn đồng đến năm 2011 là 16,793,509 nghìn đồng tương ứng giảm 89.03%. Chính điều này đã làm cho vốn chủ sở hữu giảm đi

2.3.1.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của công ty

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp thể hiện qua năng lực tạo ra giá trị sản xuất, doanh thu và khả năng sinh lợi của vốn, Việc quản lý và sử dụng vốn hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả vừa là yêu cầu vừa là mục tiêu của các nhà quản lý doanh nghiệp. Đây là vấn đề được hầu hết các đối tượng có liên quan đến doanh nghiệp quan tâm và chú ý. Hiệu quả quản lý và sử dụng vốn ở doanh nghiệp ảnh hưởng đến sự sống còn của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến lợi ích của các đối tượng có liên quan. Để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của công ty ta cần xem xét hiệu quả sử dụng vốn của công ty qua bảng sau :

Bảng 2.6: Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn trong công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
1. Doanh thu thuần	NĐ	2,720,545,264	2,865,006,757	144,461,493	5.31
2. Lợi nhuận sau thuế	NĐ	119,228,553	6,714,825	-112,513,728	-94.37
3. Tổng vốn bình quân	NĐ	4,745,883,642	5,040,584,651	294,701,009	6.21
4. Vốn CSH bình quân	NĐ	1,511,058,255	1,501,978,534	-9,079,721	-0.6
5. Vòng quay tổng vốn (1/3)	Vòng	0.573	0.568	-0.005	-0.85
6. Doanh lợi tổng vốn (ROA) (2/3)	%	2.46	0.13	-2.78	-94.4
7. Doanh lợi VCSH (ROE) (2/4)	%	7.89	0.45	-7.44	-94.33

(Nguồn : Báo cáo tài chính của công ty Vosco năm 2011)

Hệ số vòng quay tổng nguồn vốn phụ thuộc vào doanh thu thuần và nguồn vốn bình quân doanh nghiệp sử dụng trong kỳ. Qua bảng số liệu 5 ta nhận thấy vòng quay tổng vốn năm 2011 giảm đi 0.005 vòng (tương đương tỷ lệ 0.85%) so với năm 2010. Vòng quay tổng vốn cho biết toàn bộ số vốn sản xuất kinh doanh của công ty trong kỳ luân chuyển được bao nhiêu vòng. Năm 2009, vốn của công ty quay được 0.573 vòng thì đến năm 2011 chỉ quay được 0.568 vòng. Nguyên nhân là do tình hình kinh doanh

của công ty năm 2011 không được tốt, công ty đã không ký được nhiều đơn đặt hàng hơn trước. Doanh thu thuần của công ty năm 2011 tăng lên 144,461,493 nghìn đồng (tương đương 5.31%) so với năm 2010 và vốn bình quân của chủ sở hữu lại giảm đi 9,079,721 nghìn đồng (tương ứng với tỷ lệ 0.6%). Tốc độ tăng của tổng vốn bình quân lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần nên làm cho số vòng quay tổng vốn giảm. Như vậy qua hai năm công ty sử dụng nguồn vốn chưa thực sự hiệu quả nên vòng quay vốn chưa cao.

Năm 2010, ROA là 2.46 có nghĩa là 1 đồng tài sản bình quân thì đem lại 2.46% đồng LNST, đến năm 2011 do hoạt động kinh doanh gặp khó khăn, tình hình khủng hoảng kinh tế làm cho lợi nhuận sau thuế giảm đi rất mạnh chỉ còn 6,714,825,684 đồng kéo theo ROA giảm đi chỉ còn 0.13%. ROA năm 2011 giảm đi 2.78% (tương ứng với tỷ lệ 94.71%) so với năm 2010. Điều này có nghĩa là khả năng sinh lợi của đồng vốn đang giảm đi rất mạnh. Do đó cần phải tìm ra biện pháp khắc phục nếu không nó sẽ tiếp tục kéo theo hiệu quả kinh doanh của công ty xuống.

Năm 2010 ROE là 7.89 nó cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu đem lại 7.89% đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2011 do cả vốn và lợi nhuận sau thuế đều giảm đặc biệt là LNST giảm với tốc độ rất nhanh chỉ còn 0.45%. Năm 2011 ROE đã giảm đi 7.44% 1 (tương ứng với tỷ lệ 94.33%). Điều này ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của công ty và ảnh hưởng rất lớn đối với các nhà đầu tư.

Tóm lại, qua phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty ta thấy, công ty sử dụng vốn không hiệu quả. Doanh thu qua các năm đều tăng nhưng lợi nhuận có sự biến động mạnh và không ổn định. Đặc biệt là năm 2011 LNST giảm đi đáng kể, doanh lợi tổng vốn và doanh lợi VCSH là rất thấp. Do đó, công ty cần xem xét để có biện pháp thích hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Để đánh giá chính xác hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cần phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động của doanh nghiệp.

2.3.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định tại công ty

Trong cơ cấu vốn cố định của công ty thì tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn nhất, năm 2010 chiếm 88.12% đến năm 2011 chiếm 85.91% trong tổng vốn cố định. Vì vậy

nó ảnh hưởng trực tiếp tới sự thay đổi cơ cấu và biến động của vốn cố định. Nên khi phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định ta phải gắn liền với việc phân tích tình hình sử dụng tài sản cố định của công ty.

2.3.2.1 Tình hình quản lý và sử dụng vốn cố định

Vi đặc thù kinh doanh của công ty là dịch vụ vận tải biển nên cần thiết phải đầu tư vào TSCĐ. Do đó VCD luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn của công ty sự biến động của nó cũng là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự biến động của tổng vốn. Do đó, vấn đề đặt ra là làm sao sử dụng vốn cố định một cách hiệu quả nhất. Để thấy rõ hơn tình hình sử dụng vốn cố định của công ty, ta xét bảng sau :

Bảng 2.7: Cơ cấu vốn cố định qua hai năm 2010-2011

ĐVT : Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		So sánh	
	Số tiền	TT	Số tiền	TT	Tuyệt đối	%
1. TSCĐ	4,128,806,670	100	4,203,565,495	100	74,758,825	1.81
TSCĐ hữu hình	4,124,394,614	99.89	4,140,669,902	98.5	16,275,288	0.39
TSCĐ vô hình	4,300,999	0.104	4,240,754	0.101	-60,245	-1.4
2. Các khoản đầu tư tài chính DH	83,355,570	2.02	103,170,803	2.45	19,815,233	23.77
3. TSDH khác	125,642,527	3.04	257,446,707	6.12	131,804,180	104.9

(Nguồn : Báo cáo tài chính của công ty Vosco năm 2011)

Qua số liệu tính toán ở bảng 2.7, ta thấy TSCĐ luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng VCD. Năm 2011 TSCĐ tăng lên 74,758,825 nghìn đồng (tương đương tăng 1.81%). Trong đó TSCĐ hữu hình năm 2011 tăng lên 16,275,287 nghìn đồng (tương ứng 0.39%). Để thấy rõ được sự tăng lên của TSCĐ ta đi xem xét :

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (ĐTTCDH) : đang có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây. Năm 2011, các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng lên 19,815,233 nghìn đồng (tương đương tăng 23.77%) so với năm 2010. Nguyên nhân là do năm 2011 công ty đã thành lập một công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng hải VOSCO (VOMASER) với vốn điều lệ là 15 tỷ đồng do VOSCO là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

Tài sản dài hạn khác: Ta thấy năm 2011 tài sản dài hạn khác tăng lên 131,804,180 nghìn đồng (tương đương 104.9%), điều này cho thấy Công ty không những đầu tư vào tài chính mà còn đầu tư vào tài sản dài hạn khác. Để thấy rõ hơn về tài sản cố định ta đi xem xét bảng sau :

Bảng 2.8: Tình hình sử dụng TSCĐ của Công ty trong hai năm 2010-2011

ĐVT : Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011	
	GTCL	%	GTCL	%
1. Nhà cửa vật kiến trúc	17,900,937	0.43	18,289,828	0.44
2. Máy móc thiết bị	76,799,411	1.86	67,559,350	1.63
3. Phương tiện vận tải	4,016,988,115	97.40	4,049,357,759	97.80
4. Thiết bị quản lý	2,792,110	0.07	1,966,570	0.05
5. TSCĐ khác	7,126,528	0.17	5,436,755	0.13
Tổng	4,124,302,546	100	4,140,643,692	100

(Nguồn : Phòng kế hoạch và đầu tư của công ty Vosco năm 2011)

Qua bảng trên cho ta biết tài sản cố định của công ty thì phương tiện vận tải chiếm tỷ trọng lớn nhất. Năm 2010 phương tiện vận tải chiếm 97.80%, năm 2011 chiếm 97.82% trong giá trị nguyên giá của tài sản cố định, kể cả trong giá trị còn lại của tài sản cố định năm 2010 chiếm 97.40% và năm 2011 chiếm 97.79%. Do hoạt động ngành nghề kinh doanh của công ty chủ yếu là kinh doanh vận tải biển nên trong cơ cấu tài sản cố định thì phương tiện vận tải mới chiếm tỷ trọng lớn như vậy. Do năm 2011 kinh tế khó khăn nên công ty không đầu tư nhiều cho việc mua sắm thêm tàu mới. Mà chiến lược của công ty là bán một số tàu cũ, không đem lại hiệu quả kinh doanh, để trả nợ và khai thác tốt công suất của các tàu khác.

Chiếm tỷ trọng lớn thứ hai sau phương tiện vận tải trong tài sản cố định là máy móc thiết bị năm 2010 tỷ trọng nguyên giá là 1.35% và tỷ trọng trong giá trị còn lại là 1.86% và năm 2011 là 1.38% và 1.63%. Do không đầu tư cho việc mua sắm tàu mới nên việc mua sắm máy móc thiết bị cũng không tăng.

2.3.2.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty chủ yếu ta căn cứ vào các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cố định như vòng quay VCD, hiệu quả sử dụng vốn...

Bảng 2.9: Các chỉ tiêu phản ánh về hiệu quả sử dụng vốn cố định

Chỉ tiêu	ĐV	Năm 2010	Năm 2011	So sánh	
				Tuyệt đối	%
1. Doanh thu thuần	ND	2,720,545,264	2,865,006,757	144,461,493	5.31
2. LNST	ND	119,481,070	6,714,825	-112,766,245	-94.38
3. Tổng tài sản	ND	4,857,339,074	5,223,830,227	366,491,153	7.55
4.VCD bình quân	ND	4,052,141,452	4,076,186,083	24,044,631	0.59
5. Nguyên giá TSCĐ BQ	ND	6,625,777,960	6,764,857,139	139,079,179	2.1
6.GTCL của TSCĐ	ND	4,124,880,698	4,140,669,902	15,789,204	0.38
7. TSCĐ và ĐTDH	ND	4,212,162,240	4,126,736,299	-85,425,941	-2.03
8. Hiệu quả sử dụng VCD(2/4)	Lần	0.029	0.002	-0.028	-95.64
9. Hiệu suất sử dụng VCD 1/4)	Lần	0.671	0.703	0.031	4.69
10. Hàm lượng VCD(3/1)	Lần	1.489	1.423	-0.067	-4.48
11. Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ(6/3)	Lần	0.85	0.79	-0.06	-7.06

(Nguồn : Báo cáo tài chính của công ty Vosco năm 2011)

Qua bảng số liệu bảng 2.9 ta thấy :

Hiệu quả sử dụng vốn cố định năm 2010 là 0.029 nó cho biết một đồng VCD bình quân tạo ra 0.029 đồng LNST, đến năm 2011 do LNST giảm và VCD bình quân tăng làm cho hiệu quả sử dụng VCD giảm mạnh trong năm chỉ còn 0.002 lần. Tỷ trọng năm 2011 giảm 94.41% so với năm 2010. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng VCD của công ty không tốt, trong đó đặc biệt là việc sử dụng các phương tiện vận tải chưa được tốt các phương tiện vận tải chạy chưa hết công suất. Hiện tại công ty có 25 tàu nhưng do nguồn hàng khan hiếm dẫn đến một số tàu chạy chỉ chạy một chiều, thậm chí có tàu phải nằm chờ nhiều ngày mới có hàng. Chính điều này đã làm cho hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty giảm mạnh như vậy. Công ty cần có biện pháp thích hợp để khắc phục những khó khăn này.

Hệ số đảm nhiệm VCD năm 2010 là 1.489 lần, có nghĩa là để có 1 đơn vị doanh thu thuần thì cần 1.489 đơn vị VCD. Năm 2011, hệ số đảm nhiệm vốn cố định là 1.423 lần giảm 0.067 lần so với năm 2010 (tương ứng giảm 4.48%). Điều này cho thấy trong 1 đồng doanh thu thì năm 2011 công ty tiết kiệm được 0.067 đồng vốn cố định so với năm 2010. Hệ số đảm nhiệm VCD giảm xuống đã phần nào thể hiện được sự cố gắng của công ty trong việc sử dụng vốn cố định. Từ đó làm giảm chi phí làm tăng lợi nhuận cho công ty.

Tóm lại ta thấy, năm 2011 công ty đã sử dụng vốn cố định chưa đạt hiệu quả, điều này ảnh hưởng rất lớn đến quá trình kinh doanh của công ty. Năm 2011 là một năm hết sức khó khăn đối với nền kinh tế thế giới nói chung và hoạt động vận tải nói riêng nên việc kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy mà Vosco một công ty cổ phần vận tải biển cũng gặp không ít khó khăn. Điều này càng thể hiện rằng công ty cần quyết tâm hơn nữa để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh hơn nữa.

Song để có một cái nhìn toàn diện và mang tính chất tổng hợp về hiệu quả sử dụng vốn thì ta không thể chỉ xem xét đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định mà phải đánh giá cả hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn trong hai năm đã có sự biến động không đều. Cụ thể, năm 2010 tỷ suất đầu tư vào TSCĐ là 0.85. Đến năm 2011 do tốc độ tăng của tài sản lớn hơn tốc độ tăng của giá trị còn lại TSCĐ (tổng tài sản tăng 7.55%, giá trị còn lại tăng 0.38% nên tỷ suất đầu tư vào TSCĐ còn 0.06 (tương ứng với 7.06% so với năm 2010).

Nhìn chung hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty không có hiệu quả đặc biệt là năm 2011 công tác quản lý, sử dụng tài sản cố định không được tốt. Lượng vốn cố định của công ty được phân bổ đầu tư cho đội tàu là chính. Chính vì vậy mà việc quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định là rất quan trọng nó là nguồn thu chủ yếu của công ty. Công ty cần phải xem xét lại nguyên nhân dẫn đến việc sử dụng vốn cố định không hiệu quả như này. Để đưa ra biện pháp thích hợp phù hợp với chiến lược kinh doanh của công ty.

2.3.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Một trong những nguồn vốn quan trọng của công ty là vốn lưu động là sự biểu hiện bằng các khoản tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho...

2.3.3.1 Tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động của công ty

Trong doanh nghiệp giữa tài sản lưu động và nguồn vốn lưu động chính là hai mặt biểu hiện khác nhau của giá trị tài sản lưu động hiện có của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Vấn đề đặt ra là các doanh nghiệp phải lựa chọn cân nhắc cho mình một cơ cấu tài sản lưu động tối ưu vừa giảm được chi phí sử dụng vốn vừa đảm bảo sự an toàn cho doanh nghiệp. Để xem xét tính hợp lý của các thành phần tài sản lưu động chiếm trong tổng số vốn lưu động ta phân tích bảng sau đây:

Bảng 2.10: Cơ cấu vốn lưu động của công ty qua hai năm 2010-2011

ĐVT : Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		So sánh	
	Số tiền	TT	Số tiền	TT	Tuyệt đối	%
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	134,272,441	24.11	54,567,598	8.27	-79,704,843	-59.36
1. Tiền	134,272,441	24.11	54,567,598	8.27	-79,704,843	-59.36
II. Các KPT ngắn hạn	208,541,132	43.29	375,937,461	56.99	167,396,329	55.96
1. Phải thu khách hàng	106,070,556	44.28	88,672,350	23.59	-17,398,206	-16.91
2. Trả trước cho n.bán	36,898,992	17.69	253,680,237	67.48	248,619,898	673.79
3. Các khoản phải thu khác	99,029,682	41.09	34,929,446	9.29	-64,100,236	-64.73
4. Dự phòng PTNH khó đòi	-1,619,445	-0.67	-1,344,572	-0.36	274,873	-16.97
III. Hàng tồn kho	164,647,959	29.62	208,378,053	31.59	43,730,094	26.32
1. Hàng tồn kho	164,647,959	29.62	208,378,053	31.59	43,730,094	26.32
IV. TSNH khác	16,393,635	2.98	20,764,106	3.15	4,370,471	25.09
Tổng	523,855,167	100	659,647,218	100	135,792,051	18.45

(Nguồn : Báo cáo tài chính của Vosco năm 2011)

❖ Tiền và các khoản tương đương tiền

Vốn lưu động bằng tiền là các khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng của công ty. Năm 2010 tiền và các khoản tương đương tiền của công ty là 129,951,578 nghìn đồng nhưng

đến năm 2011 giảm xuống 75,383,980 nghìn đồng tương ứng giảm 58.01%. Cho thấy năm 2010 doanh nghiệp đã huy động một lượng tiền lớn để mở rộng qui mô hoạt động kinh doanh và tăng khối lượng tiền thanh toán cho các nhà cung cấp. Nhưng sang đến năm 2011 do khó khăn của kinh tế thế giới nói chung và của cả ngành vận tải nói riêng đã ảnh hưởng rất lớn đến việc huy động tiền mặt.

❖ Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn của công ty ở đây là các khoản tiền công ty trả trước cho người bán. Từ bảng trên ta thấy các khoản phải thu ngắn hạn của công ty trong hai năm có xu hướng tăng lên năm 2010 là 208,541,132 nghìn đồng đến năm 2011 tăng lên 375,937,461 nghìn đồng tương ứng tăng 80.27%. Để đánh giá các khoản phải thu ngắn hạn của công ty có hợp lý hay không cần xem xét các tỷ số các khoản phải thu ngắn hạn so với doanh thu.

Bảng 2.11 : Tình hình các khoản phải thu ngắn hạn

ĐVT : Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	So sánh	
			Tuyệt đối	%
1. Doanh thu thuần	2,720,545,264	2,865,006,757	144,461,493	5.31
2. Các KPT ngắn hạn	208,541,133	375,937,462	167,396,329	80.27
3. CKPTNH/DT (%)	7.67	13.12	5.46	71.19
Chi tiết các khoản phải thu				
4. Trả trước cho người bán	36,898,992	253,680,237	248,619,898	673.79
5. Phải thu khách hàng	106,070,556	88,672,351	-17,398,205	-16.40
6. Thuế GTGT được khấu trừ	1,132,076	11,213,194	10,081,118	890.50
7. Các khoản phải thu khác	99,029,682	34,929,446	-64,100,236	-64.73

(Nguồn : Báo cáo tài chính của công ty Vosco năm 2011)

Từ bảng trên ta thấy doanh thu thuần tăng lên và các khoản phải thu cũng tăng lên. Do đó tỷ lệ các khoản phải thu trên doanh thu thuần tăng lên. Năm 2010 tình hình thu tiền của công ty là tốt nhất trong hai năm các khoản phải thu chỉ chiếm 7.67% doanh thu, năm 2011 chiếm 13.12% doanh thu do thuế giá trị gia tăng được khấu trừ là 1,132,076 nghìn đồng đến năm 2011 tăng lên 11,213,194 nghìn đồng làm tăng các khoản phải thu. Trong đó các khoản phải thu khách hàng thì phải thu khách hàng có xu

hướng giảm, năm 2010 các khoản phải thu là 106,070,556 nghìn đồng đến năm 2011 giảm xuống 88,672,351 nghìn đồng, các khoản phải thu khác cũng giảm. Nhưng do các khoản phải trả trước cho người bán tăng rất mạnh năm 2010 là 5,060,339 nghìn đồng thì đến năm 2011 tăng lên 253,680,237 nghìn đồng. Điều này cho ta thấy một tín hiệu không tốt cho công ty. Điều này chứng tỏ mối quan hệ của công ty với khách hàng chưa thực sự tốt. Công ty cần xem xét lại điều này để có những biện pháp để khắc phục.

Bảng 2.12: Tình hình hàng tồn kho

ĐVT : Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
1. Doanh thu thuần	2,720,545,264	2,865,006,757	144,461,493	5.31
2. Hàng tồn kho	164,647,959	208,378,053	43,730,094	26.56
3. HTK/DT(%)	6.05	7.27	1.22	20.16

(Nguồn : Báo cáo tài chính của công ty Vosco năm 2011)

Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng tương đối trong tài sản lưu động và cũng tăng qua các năm, năm 2010 hàng tồn kho là 164,647,959 nghìn đồng đến năm 2011 tăng lên 43,730,094 nghìn đồng tương ứng tăng 26.56% so với năm 2010. Do ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp là dịch vụ vận tải biển nên lượng dự trữ hàng tồn kho càng ít càng có lợi cho doanh nghiệp. Lượng hàng tồn kho của công ty tăng lên có thể do công ty dự trữ một lượng do tình hình biến động của nền kinh tế, giá cả bất ổn. Tuy nhiên công ty cần xây dựng kế hoạch phù hợp với nhu cầu cần nguyên nhiên, vật liệu, dụng cụ phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh trên tàu. Tránh tồn đọng quá nhiều làm ứ đọng vốn.

2.3.3.2. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Bảng 2.13 : Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	So sánh	
				Tuyệt đối	%
1. Doanh thu thuần	ND	2,720,545,264	2,865,006,757	144,461,493	5.31
2. Lợi nhuận sau thuế	ND	119,481,070	6,714,825	-112,766,245	-94.38
3. Vốn lưu động bình quân	ND	485,770,611	589,590,763	103,820,152	21.37
4. Giá vốn hàng bán	ND	2,346,604,063	2,610,355,335	263,751,272	11.24
5. Hàng tồn kho bình quân	ND	153,287,406	186,513,006	33,225,600	21.68
6. Các KPT bình quân	ND	158,830,326	292,239,297	133,408,971	83.99
7. Vòng quay VLD(1/3)	Vòng	5.6	4.86	-0.74	-13.21
8. Số ngày 1 vòng quay VLD(360/7)	Ngày	64	74	10	15.6
9. Hiệu quả sử dụng VLD(2/3)	Lần	0.246	0.011	-0.235	-95.37
10. Hàm lượng VLD(3/1)	Lần	0.179	0.206	0.027	15.25
11. Vòng quay HTK(4/5)	Vòng	16	14	-2	-12.5
12. Số ngày 1 vòng quay HTK(360/11)	Ngày	24	26	2	8.3
13. Vòng quay KPT(1/6)	Vòng	17.129	9.804	-7.325	-42.76
14. Kỳ thu tiền BQ(360/13)	Ngày	21	37	16	76.19

(Nguồn : Báo cáo tài chính của công ty Vosco năm 2011)

Qua bảng trên ta thấy hiệu quả sử dụng của VLD của công ty năm 2011 giảm đáng kể. Cụ thể là năm 2010 một đồng VLD bình quân tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra 0.246 đồng lợi nhuận sau thuế. Sang đến năm 2011 một đồng VLD bình quân tạo ra 0.011 đồng lợi nhuận sau thuế giảm 0.235 đồng tương ứng 95.37%. Cụ thể do năm 2011 hoạt động của công ty không được tốt do ảnh hưởng của kinh tế thế giới nói chung và ngành vận tải biển nói riêng. Hàm lượng vốn lưu động tăng dần đây là một tín hiệu không tốt cho công ty thấy được trong công tác quản lý, tiết kiệm VLD chưa được hiệu quả. Năm 2010 hàm lượng vốn lưu động là 0.179 đồng có nghĩa là cứ một đồng doanh thu sinh ra doanh nghiệp cần sử dụng 0.179 đồng VLD

bình quân đến năm 2011 phải cần 0.206 đồng VLD mới sinh ra được 0.206 doanh thu thuần. Nhìn vào bảng ta thấy tốc độ tăng của doanh thu nhỏ hơn tốc độ tăng của vốn lưu động bình quân như vậy công ty đã sử dụng không hiệu quả vốn lưu động và không tiết kiệm được nguồn vốn lưu động.

Số vòng quay vốn lưu động của công ty năm 2010 là 5.6 vòng đến năm 2011 giảm đi còn 4.859 vòng (giảm 0.741 vòng so với năm 2010), điều này thể hiện tốc độ luân chuyển vốn lưu động đã giảm đi. Nguyên nhân làm cho số vòng quay vốn lưu động giảm là do tốc độ tăng của vốn lưu động lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần, cụ thể vốn lưu động bình quân tăng 21.37% trong khi doanh thu thuần chỉ tăng 5.31% so với năm 2010 nên đã làm vòng quay vốn lưu động giảm. Điều này đã làm cho số ngày 1 vòng quay vốn lưu động năm 2011 tăng lên so với năm 2010. Nếu như năm 2010 để thực hiện 1 vòng quay vốn lưu động mất 64 ngày thì sang đến năm 2011 tăng lên 74 ngày. Vì vậy đã làm giảm tốc độ luân chuyển vốn lưu động, từ đó làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Nếu như năm 2010 vòng quay hàng tồn kho là 5.6 vòng thì đến năm 2011 do tốc độ hàng tồn kho bình quân lớn hơn tốc độ tăng của giá vốn hàng bán đã làm cho vòng quay hàng tồn kho giảm đi 4.86 vòng (giảm 0.74 vòng). Do vậy, để thực hiện 1 vòng quay hàng tồn kho thì năm 2011 mất nhiều thời gian hơn năm 2010, cụ thể là năm 2010 số ngày vòng quay hàng tồn kho là 24 ngày thì năm 2011 số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho tăng lên 26 ngày.

Vòng quay khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm. Trong năm 2010, vòng quay khoản phải thu là 17.129 lần, có nghĩa là trong năm công ty có 17.129 lần thu lại được các khoản nợ của khách hàng. Tương ứng với đó, kỳ thu tiền bình quân năm 2010 là 21 ngày. Sang đến năm 2011, vòng quay khoản phải thu tăng lên là 37 ngày. Điều này chứng tỏ trong năm 2011, công tác thu hồi nợ của công ty vẫn chưa thực sự hiệu quả. Công ty vẫn chưa thu hồi được các khoản nợ đọng trong những năm trước. Vì vậy, trong thời gian tới công ty cần có biện pháp đẩy nhanh việc thu hồi công nợ, để từ đó tăng vòng

quay các khoản phải thu, giảm kỳ thu tiền bình quân, tránh ứ đọng vốn cho doanh nghiệp.

Tóm lại, vốn bình quân năm 2011 tăng lên làm cho hiệu quả sử dụng vốn lưu động không tốt. Vậy để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động doanh nghiệp cần có những biện pháp hữu hiệu hơn trong thời gian tới. Doanh nghiệp cần quan tâm đến các khoản phải thu, hàng tồn kho đẩy mạnh chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với tính chất ngành nghề.

2.4 Một số chỉ tiêu tài chính của công ty

Bảng 2.14 : Đánh giá khả năng thanh toán của công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	So sánh	
				Tuyệt đối	%
1. Tổng tài sản (Tổng nguồn vốn)	NĐ	4,857,339,074	5,223,830,227	366,491,153	7.55
2. Tổng nợ phải trả	NĐ	3,289,870,651	3,787,341,580	497,470,929	15.12
3. Tài sản ngắn hạn	NĐ	519,534,305	659,647,220	140,112,914	26.97
4. Tổng nợ ngắn hạn	NĐ	645,132,417	595,758,234	-49,374,183	-7.65
5. TSCĐ và đầu tư dài hạn	NĐ	4,212,162,240	4,126,736,299	-85,425,941	-2.03
6. Tổng nợ dài hạn	NĐ	2,644,738,234	3,191,583,346	546,845,112	20.68
7. Hàng tồn kho	NĐ	164,647,959	208,378,053	43,730,094	26.56
8. LNTT và LV	NĐ	133,818,899	9,209,679	-124,609,220	-93.12
9. Lãi vay	NĐ	126,204,250	181,969,624	55,765,374	44.19
10. Khả năng thanh toán tổng quát(1/2)	Lần	1.48	1.38	-0.1	-6.58
11. Khả năng thanh toán ngắn hạn(3/4)	Lần	0.81	1.11	0.3	37.49
12. Hệ số nợ(2/1)	Lần	0.68	0.73	0.05	7.4
13. Khả năng thanh toán nợ dài hạn(5/6))	Lần	1.56	1.3	-0.26	16.82
14. Khả năng thanh toán nhanh(3-7)/4	Lần	0.55	0.76	0.21	38.18
15. Khả năng thanh toán lãi vay(8/9)	Lần	1.06	0.05	-1.01	-95.28

(Nguồn : Báo cáo tài chính của công ty Vosco năm 2011)

Qua bảng 2.15 ta thấy :

Khả năng thanh toán tổng quát

Năm 2010, tỷ số thanh toán tổng quát của công ty là 1.48 lần, nghĩa là cứ 1 đồng nợ thì có tới 1.48 đồng tài sản có thể thanh toán trả nợ. Sang năm 2011, tỷ số này là 1.38 đã giảm đi 0.1 lần so với năm 2010, nghĩa là cứ một đồng nợ của công ty sẽ có 1.38 đồng tài sản có thể thanh toán nợ.

Khả năng thanh toán ngắn hạn

Khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty năm 2010 là 0.81, có nghĩa là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0.81 đồng vốn lưu động có thể thanh toán để trả nợ. Năm 2011, tỷ số này là 1.11 lần tăng 0.3 lần so với năm 2010. Điều này cho thấy việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đã tăng lên so với năm 2010.

Hệ số nợ của công ty

Hệ số nợ của công ty năm 2010 là 0.68 lần đã cho thấy năm 2011 trong tổng vốn kinh doanh của công ty thì có hơn một nửa là chiếm dụng vốn bên ngoài (chủ yếu là từ các khoản người mua trả tiền trước, phải trả người bán, các khoản phải trả phải nộp khác...). Sang đến năm 2011 hệ số nợ của công ty đã tăng lên đến 0.73 lần, các khoản nợ phải trả đã tăng lên. Do đó, hệ số nợ của công ty năm 2011 đã tăng lên 0.05 lần (tương ứng với 7.4%) so với năm 2010. Nợ cao là vấn đề lớn ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và khả năng thu lời của doanh nghiệp. Điều này có lợi cho công ty vì chiếm dụng vốn của người khác, tuy nhiên hệ số này cao làm cho rủi ro tài chính của công ty tăng cao, khả năng trả nợ kém.

Khả năng thanh toán nợ dài hạn

Nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên một năm, doanh nghiệp đi vay dài hạn để đầu tư hình thành TSCĐ. Số dư nợ dài hạn thể hiện số nợ dài hạn mà doanh nghiệp còn phải trả chủ nợ. Nguồn để trả nợ dài hạn chính là giá trị TSCĐ được hình thành bằng vốn đi vay chưa được thu hồi. Vì vậy, người ta thường so sánh giá trị còn lại của TSCĐ được hình thành bằng vốn vay với số dư nợ dài hạn để xác định khả năng thanh toán nợ dài hạn. Giá trị còn lại của TSCĐ được hình thành từ nguồn vốn vay hoặc nợ dài hạn.

Khả năng thanh toán dài hạn trong năm 2010 là 1.59 lần tức trong năm 1 đồng nợ dài hạn thì được đảm bảo bằng 1.56 đồng tài sản dài hạn. Đến năm 2011 do nhu cầu vốn vay tăng mạnh (nợ dài hạn tăng 20.68% so với năm 2010). Hệ số này giảm 0.3 lần so với năm 2011 (tương ứng với 16.82%). Qua phân tích ta thấy khả năng thanh toán dài hạn của công ty trong hai năm vừa qua đều lớn hơn 1. Điều này cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn của công ty tốt, do các khoản nợ dài hạn luôn được đảm bảo bằng TSCĐ của công ty.

Khả năng thanh toán nhanh

Hệ số khả năng thanh toán nhanh của công ty có xu hướng tăng dần. Năm 2010, hệ số này là 0.55 lần nó cho biết cứ một đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 0.55 đồng tài sản ngắn hạn, đến năm 2011 hệ số này tăng lên 0.76 lần (tăng 38.18% so với năm 2010). Điều này phản ánh việc sử dụng tài sản lưu động có hiệu quả.

Khả năng thanh toán lãi vay

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay của công ty có xu hướng giảm. Năm 2010 là 1.06 lần nó cho biết một đồng lãi vay trong kỳ đem lại 1.06 đồng LNTT và lãi vay, đến năm 2011 do LNTT giảm mạnh nên hệ số này chỉ đạt 0.05 lần (giảm 95.28%). Điều này cho thấy việc sử dụng vốn vay mang lại hiệu quả không tốt và không an toàn, lên ảnh hưởng rất lớn đến việc tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và chủ nợ.

Tóm lại, ta thấy khả năng thanh toán của công ty còn thấp hệ số nợ năm 2011 tăng lên so với năm 2010 là 7.4%. Điều này ảnh hưởng tới khả năng thanh toán nợ dài hạn của công ty vì tổng nợ của công ty chủ yếu là nợ dài hạn. Do đó, khả năng thanh toán tổng quát cũng giảm đi.

2.5 Kết luận chung về hiệu quả sử dụng vốn của công ty Vosco

Để đưa ra những biện pháp chính xác, kịp thời và hiệu quả nhằm nâng cao công tác quản lý và sử dụng vốn ta cần xem xét một cách tổng quát những kết quả mà công ty đạt được và những vấn đề tồn đọng trong những năm hoạt động sản xuất kinh doanh vừa qua.

2.5.1 Những kết quả đã đạt được tại công ty

Ta thấy hoạt động sản xuất kinh doanh thực chất là hoạt động nhằm mục đích kiếm lời thông qua nguồn lực vốn có. Vì vậy hiệu quả sử dụng vốn là biểu hiện hợp nhất hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn sẽ thấy được trình độ quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp từ đó tìm ra được những giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tiết kiệm vốn.

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và sử dụng vốn tại công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam ta có thể thấy được những kết quả mà công ty đạt được như sau :

Năm 2011 là một năm hết sức khó khăn đối với nền kinh tế thế giới nói chung và hoạt động vận tải biển nói riêng. Nhưng công ty đã rất nỗ lực và doanh thu của Công ty tăng cao hơn so với năm 2010. Doanh thu năm 2011 tăng lên 144,651,622 nghìn đồng tương đương với 5.31% so với năm 2009. Vốn kinh doanh của công ty năm 2010 là 4,857,339,074 nghìn đồng, sang năm 2011 đạt 5,223,830,227 nghìn đồng đã tăng 366,491,153 nghìn đồng tương ứng với 7.55%. Với việc mở rộng thêm các công ty con và qua những kết quả mà công ty đã đạt được trong năm vừa rồi thì rất có thể doanh thu của công ty trong những năm tới sẽ còn tăng hơn nữa.

2.5.2 Những hạn chế trong quá trình sử dụng vốn của công ty

Tuy công ty đã có những cố gắng trong việc đưa ra các biện pháp phù hợp với tình hình và đặc điểm của mình để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhưng vẫn còn một vài hạn chế :

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty năm 2011 có dấu hiệu giảm sút. Tuy giá trị vốn lưu động tăng nhưng khả năng sinh lời lại giảm đi. Nguyên nhân do lượng hàng tồn kho và các khoản phải thu còn khá cao. Mặc dù công ty đã cố gắng mở rộng thị trường, quan hệ tốt với những khách hàng truyền thống của công ty nhưng các khoản trả trước cho người bán vẫn tăng lên khá cao, hàng tồn kho cũng khá cao. Công ty phải đưa ra các chính sách phù hợp, phối hợp tốt giữa các phòng ban và quản lý trên tàu để giảm được các khoản phải thu và hàng tồn kho xuống.

Hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty năm 2011 cũng giảm sút, làm cho khả năng sinh lời của tài sản cố định cũng giảm. Vì vậy công ty cần đưa ra những biện pháp để khắc phục những hạn chế của công ty trong thời gian tới.

Do những khó khăn về cơ cấu vốn bắt buộc các nhà quản lý doanh nghiệp phải đưa ra biện pháp thích hợp nhằm đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực này một trong những ngành nghề chủ đạo của công ty đó là dịch vụ vận tải biển. Dịch vụ vận tải biển là hoạt động sản xuất kinh doanh truyền thống mang lại doanh thu và lợi nhuận lớn nhất cho công ty. Cho nên các phương tiện vận tải có vai trò quan trọng rất lớn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, vì thế công ty phải có một chính sách hợp lý, phát triển đội tàu nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Trên đây là một số tồn tại trong công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam trong thời gian qua. Tất cả các tồn tại trên đều ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn và đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Điều này đặt ra những nhiệm vụ cho công ty là phải có biện pháp giải quyết khắc phục những tồn tại nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nói chung và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn nói riêng

CHƯƠNG III

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

3.1 Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam

Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam từ khi hoạt động đến nay đã được 40 năm, trong 40 năm công ty luôn nỗ lực hết mình để có vị trí trên thị trường và mở rộng hoạt động kinh doanh. Trong thời kỳ hội nhập, Việt Nam gia nhập WTO và xu hướng toàn cầu hoá như hiện nay, công ty đã chủ động sáng tạo, tiếp cận và hoà nhập nhanh với cơ chế thị trường, chú trọng chuyển dịch cơ cấu sản phẩm, thực hiện phương châm : đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, đa phương hóa quan hệ và đa phương sở hữu. Đã huy động tất cả các nguồn lực của công ty như vật lực, trí lực, tài chính do vậy công ty phát triển nhanh. Để có những điều đó công ty luôn xây dựng những phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh cho những năm tiếp theo, phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh :

Một là, duy trì và phát huy cao hiệu quả của ngành nghề truyền thống của công ty là: kinh doanh dịch vụ vận tải biển đây là cơ sở tạo ra những tiền đề cho việc mở rộng kinh doanh những ngành nghề hiện có và phát triển những ngành nghề mới một cách hợp lý.

Hai là, phải tiến hành sắp xếp, công tác quản lý nhằm khắc phục những tồn tại và yếu kém của các năm trước đặc biệt trong lĩnh vực :

Kinh doanh vận tải biển: Nâng cao năng lực vận tải của công ty, để tạo ra một đội tàu hoàn thiện hơn có khả năng cạnh tranh cao. Đồng thời đào tạo lại, đào tạo mới các chức danh thuyền trưởng máy trưởng đảm bảo cho họ có đủ điều kiện quản lý và khai thác phương tiện vận tải. Biết chủ động chuyển dịch cơ cấu vừa làm « dịch vụ vận chuyển » vừa làm « nhà cung ứng » của nhiều hợp đồng lớn mở rộng không chỉ trong nước mà còn vươn lên trên nhiều thị trường khu vực Đông Nam Á, khu vực châu Mỹ... Bảo đảm tăng trưởng kinh tế, tăng cường phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường vì mục tiêu phát triển bền vững.

Ba là : Xây dựng hoàn thiện các quy chế quản lý, các cơ chế các định mức kinh tế kỹ thuật hợp lý trên nguyên tắc: Đảm bảo được yêu cầu quản lý, phù hợp với pháp luật mở rộng được quyền tự chủ và tính năng sáng tạo trong kinh doanh. Tích cực áp dụng những khoa học kỹ thuật, tin học và công tác quản lý, điều hành.

a – Đánh giá chung tình hình năm 2012

Bước sang năm 2012, kinh tế thế giới sẽ u ám, thậm chí tồi tệ hơn năm 2011. Hai yếu tố quan trọng nhất là sự sụt giảm tốc độ tăng trưởng của kinh tế toàn cầu, nhất là các trung tâm kinh tế như Mỹ, EU, Nhật, Trung Quốc và sự bất ổn ngày càng gia tăng. Việc tăng nhanh của cung tàu so với nhu cầu vận chuyển dẫn đến tình trạng thừa cung vẫn tồn tại cho cả tàu hàng khô và tàu dầu sản phẩm. Do vậy, ngành vận tải biển sẽ khó có thể phục hồi mạnh trong năm 2012. Tuy nhiên, Công ty vẫn quyết tâm phải vượt qua khó khăn, ổn định sản xuất tăng trưởng bền vững.

b - Với dự kiến tình hình thị trường nguồn hàng và năng lực đội tàu. Công ty đã đề ra các chỉ tiêu cho năm 2012 như sau :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KH 2012
1	Tấn trọng tải tại thời điểm 31/12	DWT	590.000
2	Sản lượng vận chuyển	1000T	7.500
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	3.400
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	90

Với kế hoạch phát triển sản xuất trên, công ty đang nỗ lực vượt qua những biến động bất ổn của thị trường, hoàn thành tốt các kế hoạch đã đề ra. Sự nỗ lực đó được thể hiện qua kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm qua nhưng bên cạnh đó vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục. Vì vậy việc nghiên cứu và tìm ra biện pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn nhằm khai thác tối đa khả năng tiềm tàng, đồng thời khắc phục những khó khăn hạn chế của công ty là điều hết sức cần thiết. Do đó, em mạnh dạn đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam.

3.2 Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam.

3.2.1 Biện pháp 1: Thanh lý tài tạo nguồn tiền để trả nợ

3.2.1.1 Cơ sở của biện pháp

Từ thực trạng chương 2 đã phân tích tại bảng 2.6 (trang 51), bảng 2.8 (trang 54) và bảng 2.9 (trang 55) ta thấy tài sản cố định luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và có xu hướng tăng lên. Điều này cũng dễ hiểu vì công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực vận tải biển nên tài sản cố định chủ yếu là về tàu luôn chiếm tỷ trọng cao. Tuy nhiên ta thấy cơ cấu vốn lưu động và vốn cố định của công ty chưa thực sự hợp lý. Chính vì vậy, vấn đề đặt ra làm sao sử dụng vốn cố định cho hợp lý để tăng hiệu quả sử dụng VCD từ đó mà công ty có thể tăng được lợi nhuận.

Để thấy rõ hơn hiệu quả sử dụng vốn của công ty ta xem xét các vấn đề sau :

Bảng 3.1 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

ĐVT : Nghìn đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	So sánh	
				Tuyệt đối	%
1. Doanh thu thuần	NĐ	2,720,545,264	2,865,006,757	144,461,493	5.31
2. Tổng tài sản	NĐ	4,857,339,074	5,223,830,227	366,491,153	7.55
3. Tổng nợ	NĐ	3,289,870,651	3,787,341,580	497,470,929	15.12
4. Tổng vốn bình quân	NĐ	4,745,883,642	5,040,584,651	294,701,009	6.21
5. VCD bình quân	NĐ	4,052,141,452	4,076,186,083	24,044,631	0.59
6. VCSH bình quân	NĐ	1,511,058,255	1,501,978,534	-9,079,721	-0.60
7. Chi phí lãi vay	NĐ	126,204,250	181,969,624	55,765,374	44.19
8. Chi phí khác	NĐ	20,011,562	254,068,373	234,056,811	1169.61
9. LNTT	NĐ	133,818,899	9,209,679	-124,609,220	-93.12
10. LNST	NĐ	119,484,070	6,714,825	-112,769,245	-94.38
11. Khả năng thanh toán TQ	Lần	1.48	1.38	-0.10	-6.76
12. Hệ số nợ	%	68	72.5	4.50	6.62
13. Hiệu quả sử dụng VCD	%	2.95	0.16	-2.79	-94.58
14. ROA	%	2.46	0.13	-2.33	-94.72
15. ROE	%	7.89	0.45	-7.44	-94.30

Nhìn vào bảng 3.1 ta thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định giảm năm 2011 giảm 94.41% so với năm 2010. Các chỉ số ROA, ROE là rất thấp điều này thể hiện năm 2011 là năm rất khó khăn với công ty.

Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam (VOSCO) là một công ty dịch vụ vận tải biển lớn nhất cả nước trực thuộc tổng công ty Hàng Hải Việt Nam (Vinalines) sở hữu một đội tàu lớn. Nhưng năm 2011 là năm kinh tế khó khăn, khủng hoảng tài chính thế giới ngành vận tải đã chịu một áp lực tài chính rất lớn. Do đó hoạt động kinh doanh của đội tàu cũng giảm sút, kinh tế khó khăn, hàng hoá khan hiếm nhiều tàu chỉ chờ hàng đi một lượt, thậm chí đã phải nằm chờ nhiều ngày công suất làm việc giảm đi đáng kể. Sau đây là bảng công suất đội tàu ta sẽ thấy rõ hơn điều này.

Bảng 3. 2 Công suất khai thác tàu của công ty

ĐVT : Nghìn đồng

STT	Tên tàu	DWT	Nguyên giá	GTCL	Công suất
1	Đại Minh	47.148	950,542,975	691,338,432	90%
2	Đại Nam	47.102	757,832,960	428,902,231	88.9%
3	Vosco Unity	53.552	643,476,071	612,966,839	95%
4	Voso Sky	52.520	481,789,860	435,443,331	89.7%
5	Vosco Star	46.671	371,842,946	310,157,299	90.2%
6	Blue Star	22.704	373,798,565	351,959,871	87%
7	Lucky Star	22.777	354,172,389	317,747,705	87%
8	Ocean Star	18.366	154,893,235	29,799,611	48.5%
9	Lan Hạ	13.316	166,302,425	48,138,653	50.6%
10	Vĩnh phước	12.300	97,027,843	5,138,907	45.5%
11	Tiên Yên	7.060	36,484,679	5,943,202	43.3%
12	Vĩnh Hưng	6.500	90,298,181	9,892,892	49%
13	Các tàu khác	209.174	1,700,356,606	506,834,948	85.2%

(Nguồn : Phòng kế hoạch đầu tư của công ty Vosco năm 2011)

Nhìn vào bảng đội tàu ta thấy một số tàu đã làm việc với công suất thấp, trọng tải nhỏ. Do đó công ty cần thanh lý để phát triển sản xuất kinh doanh và để trả nợ.

3.2.1.2 Nội dung của biện pháp

- Trên cơ sở phân tích thực trạng chương 2, bảng 3.1 và 3.2 ta thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty là rất thấp. Chính vì vậy mà công ty muốn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định thì phải thanh lý một số tàu dùng số tiền thanh lý để trả nợ. Trong khi nền kinh tế còn rất khó khăn, căn cứ vào đội tàu của công ty hiện nay. Công ty nên thanh lý tài sản (tàu) đã cũ, mang lại hiệu quả kinh doanh thấp cho Công ty.
- Công ty dự kiến bán một số tàu để phát triển sản xuất kinh doanh và để trả nợ. Sau khi tham khảo giá và so sánh với thị trường mua bán. Số tiền dự tính thu được là :

Bảng 3.3 Dự tính số tiền thu được khi bán tàu*DVT : Nghìn đồng*

STT	Tên Tàu	DWT	Giá bán
1	Ocean Star	18.366	124,968,000
2	Lan Hạ	13.316	104,140,000
3	Vĩnh Phước	12.300	62,484,000
4	Tiên yên	7.060	52,225,000
5	Vĩnh Hưng	6.500	41,656,000
Tổng		57.542	385,473,000

❖ Tổng chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 1

Để thực hiện được biện pháp trên, công ty cần phải bỏ ra một số chi phí sau :

Bảng 3.4 Chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 1*DVT : Nghìn đồng*

Chỉ tiêu	Số tiền
I. Chi phí thanh lý	16,359,897
1. Chi phí định giá	145,547
2. Chi phí môi giới hoa hồng	16,146,350
3. Chi phí đấu thầu	68,000
II. Chi phí GTCL của tàu	98,913,265

3.2.1.3 Kết quả đạt được của biện pháp

Việc thực hiện biện pháp 1 đã phần nào nâng cao hiệu quả sử dụng tổng tài sản và hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty.

Bảng 3.5 Kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp*ĐVT : Nghìn đồng*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Dự kiến	So sánh	
				Tuyệt đối	%
1. Doanh thu thuần	NĐ	2,865,006,757	2,865,006,757	-	-
2. Tổng tài sản	NĐ	5,223,830,227	4,739,443,962	-484,386,265	-9.27
3. Tổng nợ	NĐ	3,787,341,580	3,302,955,315	-484,386,265	-12.79
4. Tổng vốn bình quân	NĐ	5,040,584,651	4,556,198,386	-484,386,265	-9.61
5. VCD bình quân	NĐ	4,076,186,083	3,591,799,818	-484,386,265	-11.88
6. VCSH bình quân	NĐ	1,501,978,534	1,501,978,534	-	-
7. Chi phí lãi vay	NĐ	181,969,624	157,011,562	-24,958,062	-13.72
8. Chi phí khác	NĐ	254,068,373	270,428,270	16,359,897	6.44
9. LNTT	NĐ	9,209,679	17,789,845	8,580,166	93.16
10. LNST	NĐ	6,714,825	13,342,384	6,627,559	98.70
11. Khả năng TTTQ(2/3)	<i>Lần</i>	1.38	1.43	0.05	3.98
12. Hệ số nợ (3/2)	%	72.5	71	-1.5	-2.07
13. Hiệu quả sử dụng VCD (10/5)	%	0.16	0.37	0.21	132.17
14. ROA (10/4)	%	0.13	0.29	0.16	123.08
15. ROE (10/6)	%	0.45	0.86	0.41	91.11

Nhận xét : Nhìn vào bảng 3.5 ta thấy

- Lợi nhuận trước thuế tăng lên 8,580,166 nghìn đồng (tương ứng với 93.16%)
- Lợi nhuận sau thuế tăng lên 98.7%
- Khả năng thanh toán tổng quát tăng lên 3.98%
- Hệ số nợ giảm đi 2.07%
- Hiệu quả sử dụng VCD tăng 132.17%
- Doanh lợi tổng vốn tăng lên 123.08%
- Doanh lợi VCSH tăng lên 91.11%

3.2.2 Biện pháp 2: Giải pháp giảm lượng hàng tồn kho

3.2.2.1 Cơ sở của biện pháp

Các doanh nghiệp bao giờ cũng có một lượng hàng tồn trữ nhất định trong kho để cho quá trình sản xuất được thông suốt. Song nếu hàng tồn kho lớn sẽ làm ứ đọng vốn dẫn tới hiệu quả sử dụng và sử dụng tài sản kém. Ngoài ra doanh nghiệp phải mất một khoản chi phí cho việc lưu trữ bảo quản. Điều này sẽ làm tăng chi phí và giảm lợi nhuận cho doanh nghiệp. Công ty kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ vận tải biển cũng cần có hàng tồn kho chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ phục vụ cho quá trình làm việc trên tàu rất cần thiết. Tuy nhiên hàng tồn kho không cần quá nhiều, công ty nên xây dựng một kế hoạch cụ thể để cung ứng cho từng tàu. Tránh tồn kho quá nhiều dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty không tốt.

Căn cứ thực trạng phân tích chương 2 về đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động, trong đó có hàng tồn kho ở bảng 2.12 (trang 60) và bảng 2.13 (trang 61) ta đã thấy rất rõ.

Bảng 3.8 Các chỉ tiêu về hàng tồn kho năm 2010-2011

ĐVT : Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm		Chênh lệch	
	2010	2011	Tuyệt đối	%
Hàng tồn kho	164,647,958	208,378,053	43,730,095	26.56
Nguyên liệu, vật liệu	161,979,641	205,052,011	43,072,370	26.59
Công cụ dụng cụ	2,668,317	3,326,042	657,725	24.65
Hàng tồn kho bình quân	153,287,406	186,513,006	33,225,600	21.68
Số vòng quay HTK	16	14	-2	-12.5

3.2.3.2 Nội dung của biện pháp

Để giảm lượng hàng tồn kho ta cần tiến hành :

- Công ty cần lập kế hoạch thu mua dự trữ nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ phải phù hợp với yêu cầu kế hoạch sản xuất kinh doanh của từng nhóm tàu. Công ty cần tăng cường lựa chọn thêm thị trường và các nhà cung ứng để có thể so sánh giá tốt hơn, chọn được những nhà cung ứng có giá cả hợp lý hơn. Để có kế hoạch dự phòng các nguồn cung ứng thay thế phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh được tốt hơn.

- Công ty phải theo dõi hành trình tàu để cấp phát vật tư cho tàu theo lô lớn, theo quý, tránh việc cấp phát nhỏ lẻ gây tốn kém cho khâu vận chuyển giao nhận. Thường xuyên nhắc nhở các tàu cân nhắc trước khi đặt phụ tùng vật tư, tránh lãng phí không cần thiết.
- Cần xây dựng một kế hoạch cụ thể chi tiết trước khi mua nguyên liệu, phụ tùng vật tư cho các tàu. Trước đó, công ty phải tính toán đặt mua nguyên vật liệu, phụ tùng vật tư phù hợp theo từng nhóm tàu đã được phân loại.

Dự kiến đạt được

Sau khi thực hiện biện pháp thì hàng tồn kho dự kiến giảm được 15%

Vậy số tiền doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được là :

Hàng tồn kho : $208,378,053 * 15\% = 31,256,708$ nghìn đồng

3.2.3.3 Đánh giá kết quả đạt được của biện pháp

Việc thực hiện biện pháp trên đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty.

Bảng 3.9 Đánh giá kết quả sau khi thực hiện biện pháp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Dự kiến	So sánh	
				Tuyệt đối	%
1.Hàng tồn kho	ND	208,378,053	177,121,345	-31,256,708	-15
2.HTK bình quân	ND	186,513,006	155,256,298	-31,256,708	-16.76
3.Giá vốn hàng bán	ND	2,610,355,335	2,610,355,335	-	-
4.Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	14	17	3	20.1

Bảng 3.10 Dự kiến các chỉ tiêu hiệu quả sau khi thực hiện biện pháp 2

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Dự kiến	So sánh	
				Tuyệt đối	%
1.Hàng tồn kho	ND	208,378,053	177,121,345	-31,256,708	-15
2.VLĐ bình quân	ND	589,590,763	558,334,055	-31,256,708	-5.3
3.DTT	ND	2,865,006,757	2,865,006,757	0	0
4.LNST	ND	6,714,825	13,342,384	6,627,559	98.7
5.Số vòng quay VLĐ	Vòng	4.86	5.13	0.27	5.6
6.Thời gian một vòng quay VLĐ(360/5)	Ngày	74	70	-4	-5.41
7.Hiệu quả sử dụng VLĐ	%	1.14	2.39	1.25	109.62
8.Hệ số đảm nhiệm VLĐ	%	20.58	19.49	-1.09	-5

Như vậy, sau khi thực hiện biện pháp này công ty đã tiết kiệm được 31,265,708 nghìn đồng làm cho hàng tồn kho từ 208,378,053 nghìn đồng còn 558,334,055 nghìn đồng. Nhờ đó vòng quay hàng tồn kho của công ty cũng tăng lên đạt 17 vòng (tăng 20.1%). Nhờ đó hiệu quả sử dụng vốn lưu động được nâng cao, hiệu quả sử dụng vốn lưu động tăng 109.62% và vòng quay vốn lưu động tăng 5.6 %

KẾT LUẬN

Đất nước ta đang nỗ lực trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Trong dòng chảy của quá trình đó, yêu cầu đối với nền kinh tế nước ta là phải phát huy cho những lợi thế và hạn chế những mặt còn non yếu để tạo ra thế và lực đưa nền kinh tế phát triển trên thế giới. Điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải nỗ lực hơn nữa trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực quan trọng nhất là nguồn lực vốn, để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cải thiện năng lực cạnh tranh và có thể tham gia một cách đầy đủ vào quá trình hội nhập của nền kinh tế thế giới.

Sử dụng vốn có hiệu quả nhằm bảo toàn và phát triển vốn trong doanh nghiệp, hiện nay là vấn đề cấp bách có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Doanh nghiệp có thể sử dụng những lợi nhuận từ việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn đem lại để tiến hành tái đầu tư, tái sản xuất mở rộng quy mô, đưa doanh nghiệp ngày càng phát triển lớn mạnh hơn.

Trong tất cả các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thì vận tải biển là hoạt động chủ yếu và cũng là thế mạnh của công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam. Trong thực tế chúng ta cần thấy ngành vận tải luôn giữ vị trí vô cùng quan trọng trong sự phát triển của mỗi quốc gia cũng như sự phát triển của các ngành khác trong nền kinh tế quốc dân, mở rộng giao lưu văn hoá, kinh tế giữa các khu vực... Do vậy việc đổi mới, cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động của ngành vận tải luôn là trong những yêu cầu hàng đầu của Công ty.

Qua thời gian thực tập tại công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam em đã đi sâu phân tích tình hình sử dụng và đánh giá tình hình sử dụng vốn của công ty. Em đã chỉ ra những ưu điểm mà công ty cần phát huy, đồng thời em cũng mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng nguồn vốn của công ty. Tuy nhiên do trình độ lý luận và nắm bắt thực tế còn nhiều hạn chế nên bài viết của em không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn đến ban lãnh đạo công ty cùng toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty. Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh trường ĐH Dân Lập Hải Phòng và đặc biệt là giảng viên hướng dẫn Cô Đỗ Thị Bích Ngọc đã tận tình giúp đỡ, chỉ bảo em trong suốt quá trình làm luận văn tốt nghiệp.

Em xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Th.S Dương Hữu Hạnh, Quản trị tài chính doanh nghiệp hiện đại, Nhà xuất bản thống kê, năm 2005.
2. Báo cáo tài chính của công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam
3. Báo cáo thực hiện của Vosco các năm từ 2009 đến 2011
4. Phân tích hoạt động kinh doanh – TS. Phạm Văn Dực, Đặng Thị Kim Dung, NXB Thống Kê
5. Internet
6. Tham khảo các luận văn của các khoá trước.